

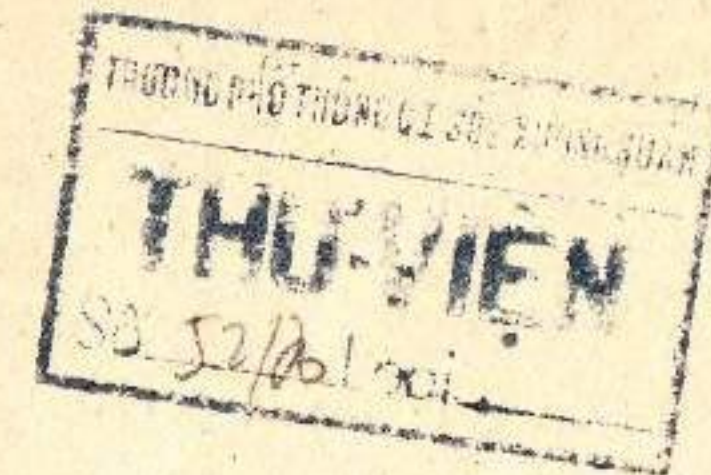
NGŨ' PHÁP

5

nuongmaitruongxua.v



NHÀ XUẤT BẢN
GIÁO DỤC GIẢI PHÓNG

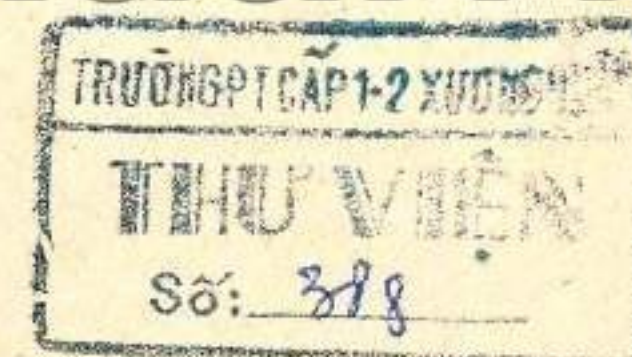


NGỮ PHÁP

LỚP NĂM PHỔ THÔNG

(In lại lần thứ hai, có sửa chữa, bổ sung)

thuongmaitruongxua.vn



nhà xuất bản giáo dục giải phóng
* 1976

BÀI 1

ÔN TẬP CHƯƠNG TRÌNH LỚP BỐN

Câu — Từ — Tiếng — Âm — Thanh

BÀI HỌC

Chúng ta học ngữ pháp tiếng Việt là để nói và viết đúng tiếng Việt.

Nói và viết đúng tiếng Việt trước hết là phải nói và viết cho thành câu. **Câu** là một đơn vị của lời nói diễn đạt một ý trọn vẹn.

Ví dụ : **Trời nắng gay gắt.** (một câu)

Câu do từ tạo nên. Mỗi **từ** biểu hiện một ý nghĩa.
Ví dụ : câu : « **Trời nắng gay gắt.** » có ba từ : **trời, nắng** và **gay gắt.**

Từ đọc lên nghe thành **tiếng**. Có từ chỉ gồm một tiếng. Ví dụ : **trời** (từ một tiếng). Có từ gồm hai tiếng. Ví dụ : **gay gắt** (từ hai tiếng), v.v. ...

Tiếng do **âm** tạo nên. Ví dụ : Tiếng « **trời** » có ba âm : **tr** (**trờ**) **ơ** và **i**. Mỗi tiếng có thể phân ra làm hai phần : **âm đầu** và **vần**. Ví dụ : trong tiếng « **trời** » âm đầu

là *tr* (*trờ*), vần là *oi*; trong tiếng « *nặng* », âm đầu là *n* (*nờ*), vần là *ặng*. Như vậy, vần trong tiếng cũng gồm các âm, ví dụ : vần *ặng*, trong tiếng *nặng* gồm hai âm : *ă* (âm chính) và *ng* (ngờ) — *âm cuối*.

Trong tiếng Việt, tiếng nào cũng có *thanh*. Ví dụ : tiếng « *gay* » có thanh ngang, tiếng « *gắt* » có thanh sắc. Có tất cả 6 thanh chia làm hai nhóm :

— Nhóm thanh *bằng* gồm thanh ngang và thanh huyền.

— Nhóm thanh *trắc* gồm thanh hỏi, thanh ngã, thanh sắc và thanh nặng. Trong các thanh đó, chúng ta cần phân biệt rõ và đúng thanh hỏi (*?*) và thanh ngã (*~*).

CÂU HỎI và BÀI TẬP

1. Em hãy đặt một câu và cho biết đâu là *từ*, đâu là *tiếng*, đâu là *âm đầu*, đâu là *vần*, đâu là *thanh*.

2. Đọc và chép lại câu ca dao sau đây và ghi các thanh *bằng* (b) và *trắc* (tr) dưới mỗi tiếng của câu ca dao :

• Ai ơi, bưng bát cơm đầy,

Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần •.

3. Em hãy tìm 5 tiếng có âm cuối là *n*, 5 tiếng có âm cuối là *ng*, 5 tiếng có âm cuối là *t*, 5 tiếng có âm cuối là *c* và ghép một tiếng khác bên cạnh mỗi tiếng đó cho có nghĩa.

4. Vì sao phải đọc và viết đúng thanh hỏi và thanh ngã? Cho ví dụ.

5. Có người nói : « Nghe tiếng Việt riu rít, thánh thót như nghe âm nhạc. » Do đâu mà có cảm giác đó?

BÀI 2

ÔN TẬP CHƯƠNG TRÌNH LỚP BỐN

Chữ cái — Chữ — Tiếng — Từ

BÀI HỌC

Để ghi *âm*, người ta dùng *chữ cái*. Ví dụ : để ghi âm *a*, người ta dùng chữ cái *a*; để ghi âm *bờ* người ta dùng chữ cái *b*, v.v... Khi ta đọc *a*, ta có âm *a*; còn khi ta viết *a* để cho người khác đọc thì ta viết chữ cái *a*.

Để ghi âm tiếng Việt, chúng ta có 29 chữ cái. Đó là : *a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y* (i dài). Phải nhớ *trật tự của bảng chữ cái* trên đây để tra từ điển, lập danh sách tên người, tên địa phương, v.v...

Có thể ghép chữ cái lại để ghi một số âm. Ví dụ : một số âm đầu của tiếng được ghép bằng hai hay ba chữ cái như *ch, nh, gh, ngh*... Nhưng thường thường ghép các *chữ cái* lại thì thành *chữ* để ghi *tiếng*. Ví dụ : ghép các chữ cái *g, a* và *y* thành chữ *gay* để ghi tiếng *gay* trong từ « *gay gắt* ». Và *chữ Việt* là để ghi *tiếng Việt*.

Chúng ta đã biết : *Câu* do từ tạo nên. Cần phải hiểu *từ* để đặt câu cho đúng.

CÂU HỎI

1. *Chữ cái* khác *âm* như thế nào? Cho ví dụ. *Chữ* khác *tiếng* như thế nào? Cho ví dụ. *Tiếng* khác *từ* như thế nào? Cho ví dụ.

2. Vì sao cần phải học thuộc *trật tự của bảng chữ cái*?

3. Vì sao học ngữ pháp, cần phải biết về từ?

BÀI TẬP

1. Viết ba chữ và phân tích các chữ cái và dấu thanh trong mỗi chữ đó.
2. Đọc và viết hoa các chữ cái theo trật tự bảng chữ cái và lập danh sách các học sinh của tổ em theo trật tự bảng chữ cái.
3. Lấy từ điển để tra hai từ *phẳng* và *gập ghềnh*, để biết ý nghĩa khác nhau của hai từ đó và cách viết chính tả của mỗi từ.

CHƯƠNG I TỪ LOẠI

BÀI 3 DANH TỪ

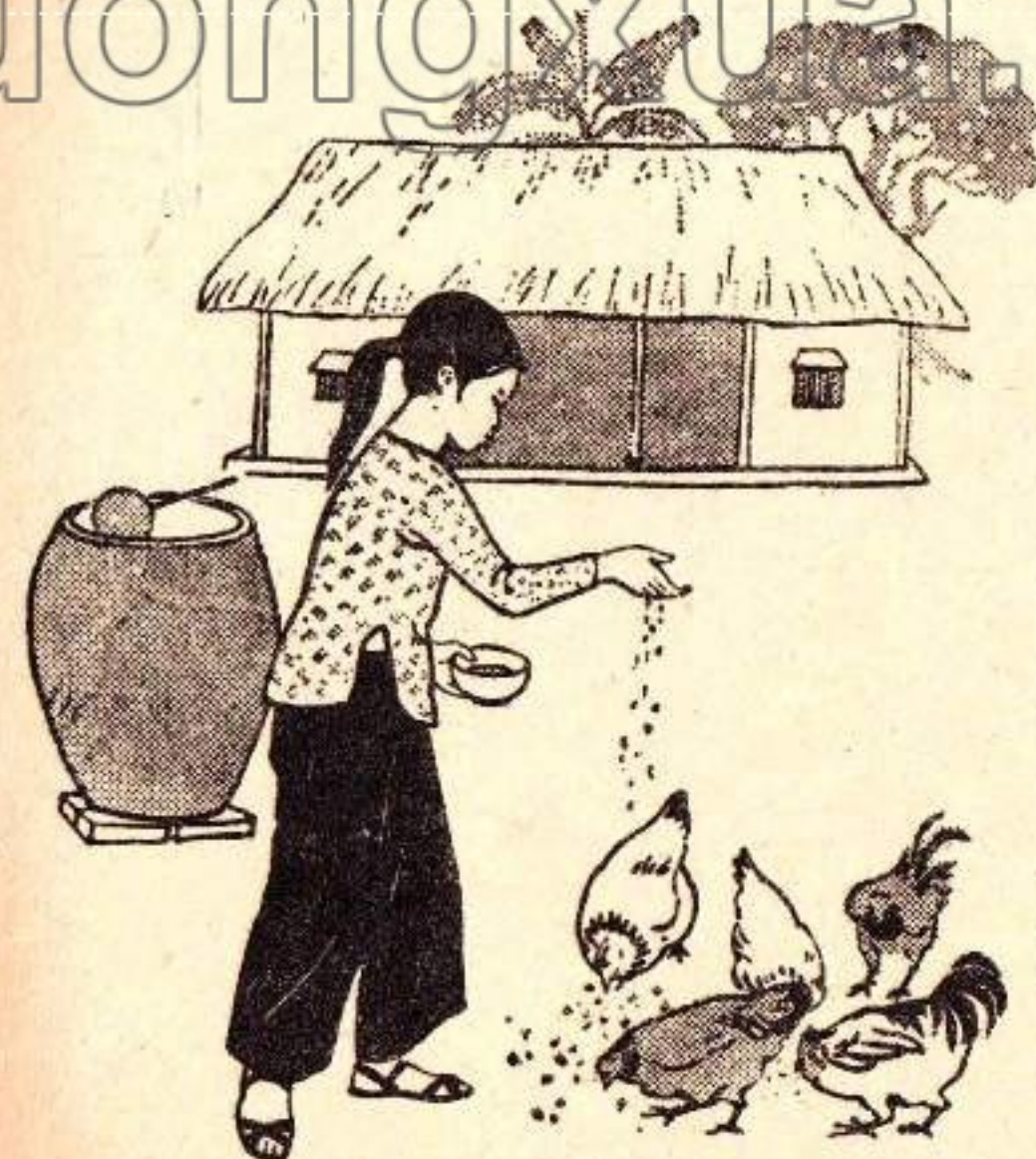
Ví dụ :

Hàng ngày chúng ta gặp nhiều người : công nhân, nông dân, bộ đội, học sinh...

Trong nhà chúng ta nuôi nhiều súc vật : gà, chó, lợn (heo), mèo...

Trong vườn chúng ta trồng nhiều cây cối : chuối, bưởi, dừa, cam...

Ta thấy xung quanh ta có nhiều đồ vật và hiện tượng : sách, bút, bàn, ghế, mưa, gió, sấm, chớp, v.v...



BÀI HỌC

I — Từ chỉ tên sự vật như người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng, sự việc... gọi là **danh từ**.

Danh từ chỉ người như: giáo viên, học sinh, công nhân, nông dân, Võ Thị Sáu, Trần Văn Ôn...

Danh từ chỉ động vật như: gà, chó, mèo, hổ, sư tử, chuồn chuồn...

Danh từ chỉ thực vật như: chuối, dừa, cam, rau cải, cà chua...

Danh từ chỉ đồ vật như: bàn, ghế, máy cày, ô-tô...

Danh từ chỉ hiện tượng như: mưa, bão, sấm, chớp...

Danh từ chỉ sự việc như: tai nạn, hạnh phúc, hội nghị, bữa (ăn), giấc (ngủ)...

II — Danh từ thường chia hai loại: **danh từ chung** và **danh từ riêng**.

Danh từ chung là những danh từ chỉ tên chung của các sự vật cùng loại.

Ví dụ:

Học sinh là danh từ chỉ chung người đi học.

Giáo viên là danh từ chỉ chung người dạy học.

Danh từ riêng là những danh từ dùng để chỉ tên riêng của một người, một địa phương, một con sông, một ngọn núi...

Ví dụ:

Nguyễn Đình Chiểu (tên riêng một người)

Việt nam (tên riêng một nước)

Cửu long (tên riêng một con sông)

Trường sơn (tên riêng một dãy núi).

CÂU HỎI

1. Danh từ là gì?

— Tìm ví dụ về danh từ chỉ người, động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng.

2. Thế nào là danh từ chung, danh từ riêng?

BÀI TẬP

1. Điền các danh từ sau đây vào chỗ trống cho thích hợp: mưa, bão, tre, Sài gòn.

Thành phố đông dân nhất của miền Nam Việt nam là ...

... là một thứ cây thân thuộc với mọi người dân Việt nam.

Vào mùa hè thường hay có ... và ...

2. Tìm ba danh từ chỉ người, ba danh từ chỉ động vật, ba danh từ chỉ thực vật, ba danh từ chỉ hiện tượng, ba danh từ chỉ sự việc.

3. Tìm năm danh từ mỗi danh từ gồm một tiếng và năm danh từ mỗi danh từ gồm hai hoặc ba tiếng ghép lại.

4. Trả lời các câu hỏi sau đây:

— **Học sinh, thanh niên** là danh từ chỉ tên chung một loại người hay chỉ tên riêng một người?

— **Tuyết, Mai** là từ chỉ tên riêng của một người hay chỉ tên chung của một loại người?

— **Bác nông dân** dùng cái gì để cày ruộng?

— **Ta** dùng cái gì để quét nhà?

DANH TỪ
(Tiếp theo)

BÀI HỌC

I — Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng :

1. **Danh từ cụ thể** : Từ dùng để gọi tên những sự vật mà ta có thể trông thấy, sờ mó được gọi là danh từ cụ thể.

Ví dụ : *Nam* (tên người)

Huế (tên đất)

Chích chòe (tên một loài chim)

Mưa (hiện tượng)

2. **Danh từ trừu tượng** : Từ dùng để gọi tên những sự vật mà ta không thể trông thấy hoặc sờ mó được gọi là danh từ trừu tượng.

Ví dụ : *Ý nghĩ, tình cảm, tư tưởng, tình thương...*

II — Cách viết hoa danh từ riêng :

1. **Cách viết hoa tên người** : Tên của người Việt nam và tên người nước ngoài viết theo âm Hán — Việt có bao nhiêu tiếng đều viết hoa cả.

Ví dụ : *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Huệ, Nguyễn Du, Võ Thị Sáu, Trần Văn Ơn, Nguyễn Văn Trỗi, Lỗ Tấn, Lưu Hồ Lan...*

Tên của người nước ngoài phiên âm chỉ viết hoa chữ cái tiếng đầu và có gạch nối.

Ví dụ : *Lê-nin, Đê-mi-tơ-rốp, ...*

2. **Cách viết hoa tên địa lý** (địa phương, núi, sông...):

Tên địa lý của Việt nam và tên các nước ngoài viết theo âm Hán — Việt viết hoa chữ cái của tiếng đầu.

Ví dụ : *Hà nội, Sài gòn, Hồng hà, Cửu long, Trường sơn, Mông cổ, Tiệp khắc, Bắc kinh, Bình nhưỡng...*

Tên địa lý của nước ngoài phiên âm chỉ viết hoa chữ cái của tiếng đầu và có gạch nối.

Ví dụ : *An-giê-ri, Pa-ri, Cu-ba...*

CÂU HỎI

— Thế nào gọi là danh từ cụ thể, danh từ trừu tượng ?

— Cách viết hoa tên người như thế nào ?

Cách viết hoa tên địa lý như thế nào ?

BÀI TẬP

1. Viết các danh từ riêng dưới đây cho đúng : nguyên trái, đoàn thị diêm, sài gòn, sông đà, vác xô vi.

2. Viết tên xã, huyện, tỉnh em ở (nếu ở thành phố thì viết tên phố, khu phố, thành phố).

— Viết tên hai con sông lớn mà em biết.

— Viết tên ba thành phố lớn mà em biết.

— Viết tên ba nước ở Đông dương.

3. Tìm những danh từ chung để điền vào chỗ trống :

Mấy ngôi này,

Năm tám kia,

Hai cuốn nọ,

Những quả ấy,

Các con này,

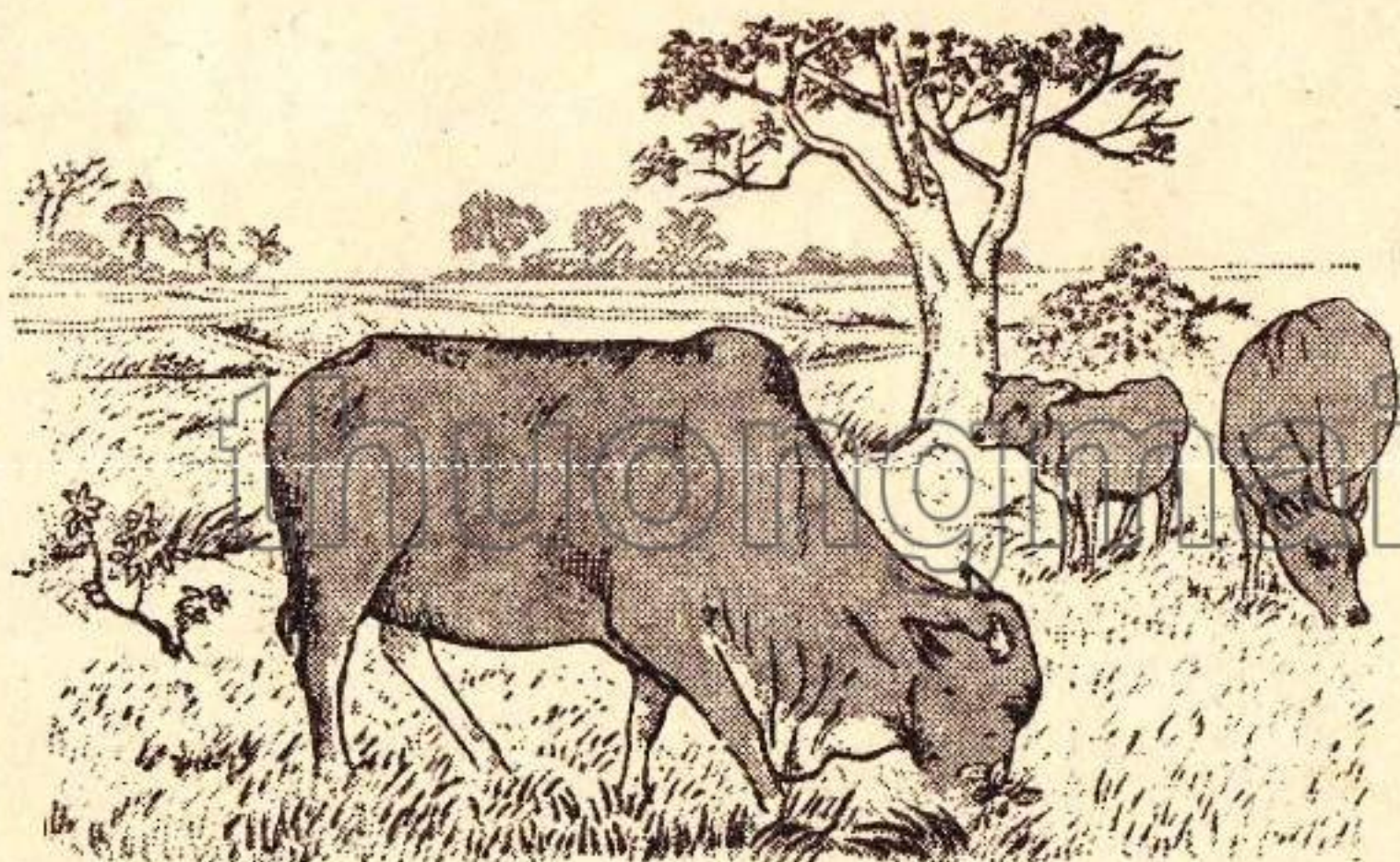
(Ví dụ : mấy ngôi nhà này, những quả chuối ấy, v.v...)

ĐẠI TỪ CHỈ TÊN

Ví dụ :

1. Mọi người đều nô nức chuẩn bị Tết. Họ quét dọn và trang hoàng nhà cửa sạch sẽ, đẹp đẽ.

2. Đàn bò cứ mỗi lúc một tản rộng ra. Có cỏ non, chúng ham ăn đến thế là cùng.



Ở câu 1, từ *họ* dùng để chỉ ai? Ở câu 2, từ *chúng* dùng để chỉ gì?

Ví dụ :

1. Đến lượt Lý Thông phải nộp mình. *Lý Thông* sợ lắm.

2. Voi không phải là giống khỏe nhất, tuy rằng voi có thể sống đến một trăm năm, cao đến năm mét và nặng đến ngàn cân.

Ở hai câu trên, ta có thể dùng từ gì để thay thế cho từ *Lý Thông*, từ gì thay thế cho từ *voi* (từ in chữ nghiêng)?

BÀI HỌC

Đại từ chỉ tên là những từ dùng để chỉ về người, về vật thay thế cho cách gọi tên trực tiếp.

Ta thường dùng những đại từ chỉ tên sau đây :

1. **Đại từ xưng mình** (ngôi thứ nhất) : tôi, ta, tao, chúng tôi, chúng ta, chúng tao ...

2. **Đại từ chỉ người đang nói chuyện với mình** (ngôi thứ hai) : mày, mi, bay, chúng mày ...

3. **Đại từ chỉ người hoặc súc vật mà mình nói đến** (ngôi thứ ba) : nó, hắn, chúng, chúng nó ...

Ghi chú :

Các danh từ như ông, bà, anh, chị, chú, bác, cô, dì, cháu, thầy, bạn, đồng chí... cũng có lúc dùng như **đại từ chỉ tên**. Các từ này cũng có thể viết hoa khi muốn biểu lộ lòng tôn kính.

Ví dụ : Chúng tôi được gặp **Bác** trong chiến dịch Biên giới.

CÂU HỎI

- Đại từ chỉ tên là gì? Đại từ chỉ tên thường ở những ngôi nào?
- Có những danh từ nào có lúc dùng như đại từ chỉ tên?

BÀI TẬP

1. Tìm những đại từ để điền vào chỗ trống :

Đàn bò rống lên sung sướng... nhảy cẫng lên, xô nhau chạy. Nhấn cặp chiếc hèo vào nách, bắc loa tay lên miệng và hô vang. Nhấn hớn hờ đi theo... trông tượng như nom thấy... đang béo ra, đang lớn lên.

2. Gạch dưới những đại từ trong câu ca dao sau đây :

« Cái cò, cái vạc, cái nông
Sao mày giẫm lúa nhà ông, hỡi cò!
Không, không, tôi đứng trên bờ
Mẹ con nhà vạc đồ ngờ cho tôi
Chẳng tin thì ông đi đôi
Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia.
(Ca dao cũ)

3. Phân biệt ý nghĩa của các đại từ « chúng tôi », « chúng ta ». Khi nào dùng « chúng tôi », khi nào dùng « chúng ta » ?

4. Khi nói chuyện với người trên thì ở ngôi thứ nhất có thể dùng những đại từ nào ? Khi nói chuyện với bạn bè thân mật thì ở ngôi ấy cụ thể dùng những đại từ nào ?

5. Lớp em có mười hai chiếc bàn học. *Những chiếc bàn đó đều mới...* Tại sao ta không thể viết : *chúng nó đều mới* ?

BÀI 6

ÔN TẬP

Danh từ — Đại từ

CÂU HỎI

1. Thế nào là danh từ ?
2. Thế nào là đại từ ?
3. Phân biệt danh từ chung và danh từ riêng, danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng.
4. Nêu cách viết danh từ riêng về tên người, tên địa lý.
5. Công dụng của đại từ trong khi viết văn ? (tránh trùng lặp, sinh động, biểu hiện thái độ tình cảm, v.v...)

BÀI HỌC

Danh từ là từ chỉ tên sự vật.

Đại từ chỉ tên là từ chỉ về người, về vật thay thế cho cách gọi tên trực tiếp.

BÀI TẬP

1. Tìm năm danh từ chỉ người, năm danh từ chỉ đồ vật.
2. Tìm ba đại từ chỉ tên ở ngôi thứ nhất, ba đại từ chỉ tên ở ngôi thứ hai và ba đại từ chỉ tên ở ngôi thứ ba. Có những danh từ nào có lúc được dùng như đại từ chỉ tên không ? Cho ví dụ. Đặt thành câu với mỗi ví dụ đó.
3. Gạch dưới những đại từ trong đoạn văn sau đây :
Một buổi chiều năm 1912, một thanh niên Việt nam gầy gò xuống một chiếc tàu buôn vừa cập bến Sài Gòn xin việc làm. Người chủ tàu ngạc nhiên hỏi :
— Cậu yếu thế thì làm được gì ở đây ?
— Việc gì tôi cũng làm được.

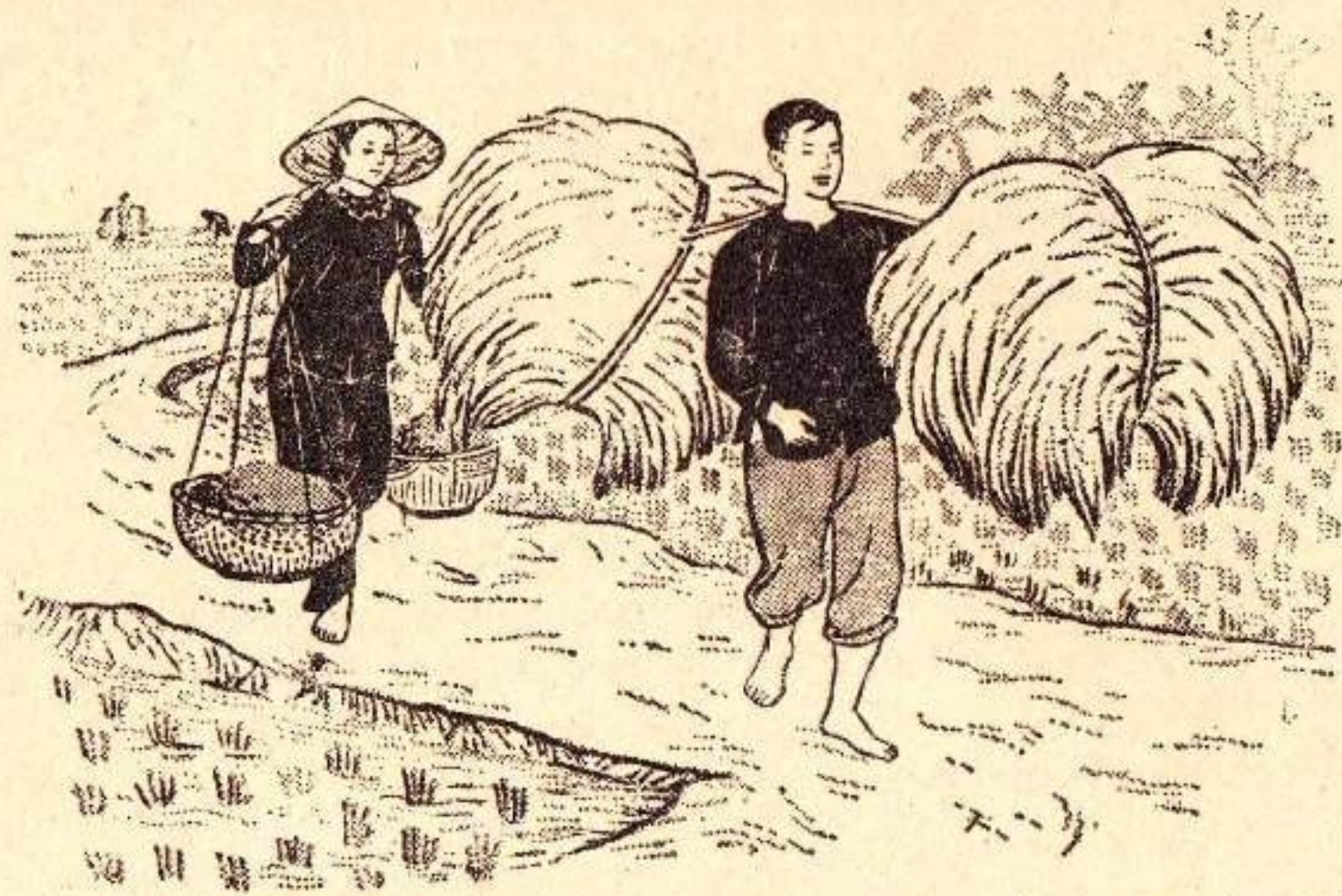
(Trích bài « Người phụ bếp trẻ tuổi »)

BÀI 7

ĐỘNG TỪ

Ví dụ :

- Mặc dù tuổi già, Bác vẫn *tập* thể dục đều, vẫn *tắm* nước lạnh, *ăn uống* điều độ, *làm việc* có giờ giấc.
- Đường về các ngã, người *quẩy* rơm người *gánh* lúa kiu kịt.
- Anh *mừng* cho các em vui tết trung thu độc lập và anh *mong* ước ngày mai đây, những tết trung thu tươi đẹp hơn nữa sẽ *đến* với các em.
- Quê em dù xa tí
Em vẫn *nhớ* vẫn *thương*.



Trong các câu trên, những từ *tập, tắm, ăn uống, làm việc, quây, gánh* là những từ chỉ hoạt động, những từ *mừng, mong ước, nhớ, thương* là những từ chỉ cảm xúc.

BÀI HỌC

Từ dùng để chỉ hoạt động hoặc cảm xúc của người, vật, sự vật gọi là **động từ**.

Động từ chỉ hoạt động như: múa, hát, học tập, ăn uống, chơi, đi, chạy, nhảy...

Động từ chỉ cảm xúc như: nhớ, thương, yêu, ghét, căm thù,...

CÂU HỎI

— Động từ là những từ dùng để chỉ gì? Ví dụ.

BÀI TẬP

1. Gạch một gạch dưới các từ là danh từ, gạch hai gạch dưới các từ là động từ trong những câu văn sau đây:

+ Từng đoàn người, tay nhỏ cỏ, miệng hát.

+ Cha, mẹ và bạn bè tôi đều yêu mến chị Sáu.

+ Đoàn thuyền nhẹ nhẹ lướt trên mặt nước. Mấy em thiếu nhi, nét mặt hớn hở, reo to:

— A! Bờ biển vịnh Hạ long! Bờ biển vịnh Hạ long! Đất nước Việt nam đẹp quá!

(Trích bài « Cắm trại trên bờ biển vịnh Hạ long »)

2. Tìm những động từ điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây cho đúng ý nghĩa:

Mưa...

Gió...

Em học sinh sách.

Thầy giáo bài.

Con cá dưới nước.

Con chim trên trời.

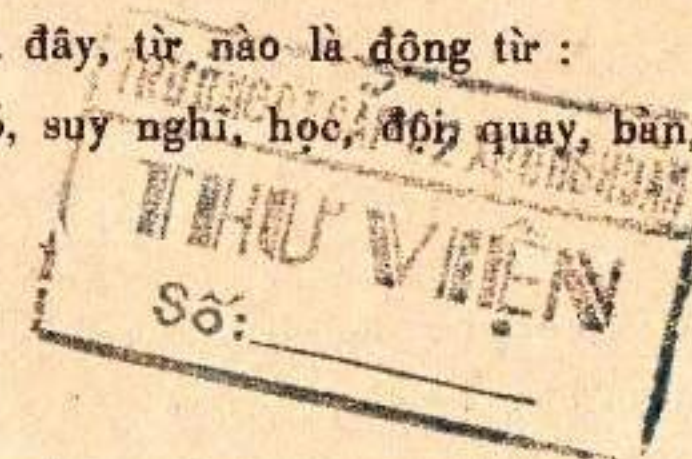
3. Tìm năm động từ loại có một tiếng và năm động từ loại có hai tiếng ghép thành, sau đó, với mỗi động từ, đặt một câu.

4. Tìm một động từ thích hợp có thể thay thế cho động từ làm trong những câu sau đây:

Người thợ nề làm tường. Người thợ mộc làm bàn ghế. Người họa sĩ làm tranh. Người diễn viên làm kịch. Thầy giáo làm bài giảng. Mẹ đang làm cơm.

5. Tìm xem trong các từ dưới đây, từ nào là động từ:

Ăn, ngủ, cá, sách, tôi, chơi, đỏ, suy nghĩ, học, quay, bán, ghế, lau, rửa, xanh, bút.



TÍNH TỪ

Ví dụ :

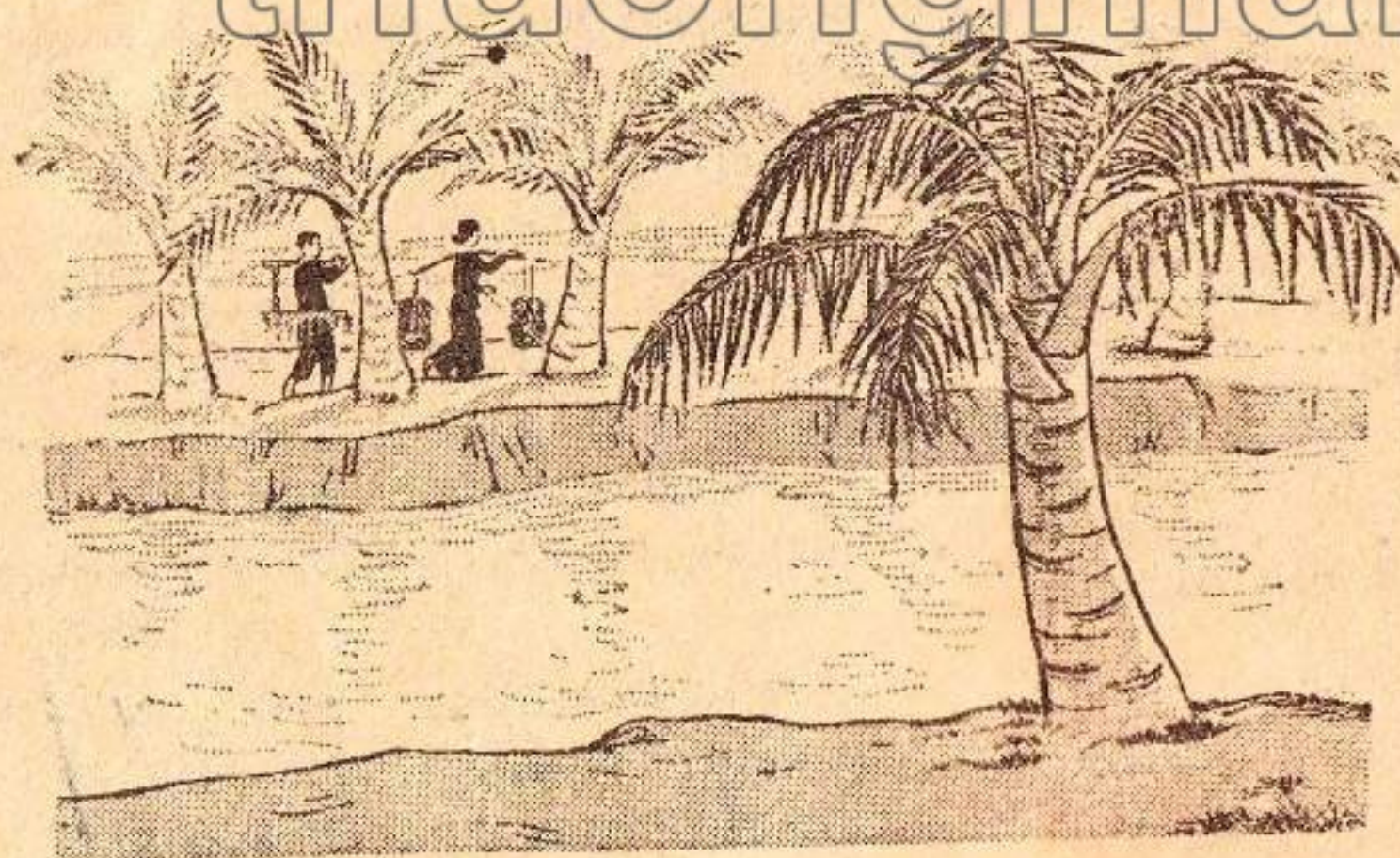
« Với đất ấy, nước ấy lại thêm cái nắng rực rỡ, ấm áp, cây cối tha hồ đua nhau mọc. Hai bên bờ sông, bờ rạch và trên những đảo nhỏ, dừa xanh tốt mọc um tùm, mỗi tàu lá cao gấp đôi thân người, có nơi dừa mọc thành rừng rậm ».

(Trích bài « Miền Nam đất Việt »)

Dựa vào các câu trên ta có thể đặt câu hỏi sau danh từ :

— Nắng như thế nào ? (nắng rực rỡ, ấm áp). Từ *rực rỡ*, *ấm áp* chỉ tính chất của nắng.

— Đảo như thế nào ? (đảo nhỏ). Từ *nhỏ* chỉ hình dáng của hòn đảo.



— Dừa như thế nào ? (dừa xanh tốt). Từ *xanh tốt* chỉ màu sắc và tính chất của cây dừa.

— Lá như thế nào ? (lá cao). Từ *cao* chỉ kích thước của tàu lá.

— Rừng như thế nào ? (rừng rậm). Từ *rậm* chỉ tính chất của khu rừng.

Tất cả những từ in nghiêng của các câu trên chỉ tính chất, hình dáng, màu sắc, kích thước của danh từ đứng trước nó. Ta gọi đó là những *tính từ*.

BÀI HỌC

Từ chỉ đặc điểm của sự vật như chỉ tính chất, màu sắc, hình dáng... gọi là *tính từ*.

Tính từ chỉ tính chất như : rực rỡ, ấm áp, mềm, ngọt, mặn, bùi...

Tính từ chỉ hình dáng như : vuông, tròn, to, nhỏ, mảnh khảnh, đầy dầ...

Tính từ chỉ màu sắc như : xanh, đỏ, tím, vàng hoe, trắng muốt...

CÂU HỎI

— Tính từ là những từ chỉ gì ?

BÀI TẬP

1. Những từ in nghiêng trong những câu sau đây, từ nào là danh từ, từ nào là tính từ (viết thành hai cột) :

• Nhiều hàng ngồi cả ra phía ngoài chợ. Những cuộn lá dong xanh nằm kề bên từng núi bánh tét, bánh in, những sọt cam chanh, cam mật đỏ mọng, bên những gánh bưởi vàng nghệ ».

(Trích bài « Chợ tết »)

2. Gạch dưới những tính từ trong đoạn thơ sau :

HOA MÙA XUÂN

Mùa xuân hoa hồng nở
Đỏ tươi bên lá xanh.
Hoa mơ hình nho nhỏ
Trắng xóa trên các cành.
Hoa ngâu màu vàng nhạt
Hương thơm bay man mác.
Hoa huệ với hoa lan
Trắng nõn, mùi thơm ngát.

3. Gạch dưới một gạch nếu là tính từ, hai gạch nếu là động từ trong những câu sau đây :

- Nước Việt nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau, cây nào cũng đẹp, cây nào cũng quý, nhưng thân thuộc nhất vẫn là tre nứa.
- Trời càng gió nắng, thông càng xanh, lá thông vì vu một điệu đàn bắt tuyệt.

4. Chọn các tính từ sau đây để điền vào chỗ trống trong câu cho thích hợp : giỏi, sung sướng, đẹp, vui.

- Anh tôi học rất ... nên luôn luôn được khen.
- Tất cả học sinh lớp em đều được lên lớp, cô giáo rất ...
- Mùa hè này, anh tôi cho tôi đi tắm biển, thật là ...
- Cây phượng trước cửa trường đã nở hoa, trông rất ...

BÀI 9

ÔN TẬP

Động từ — Tính từ

CÂU HỎI

- Thế nào là động từ ?
- Thế nào là tính từ ?
- Động từ khác tính từ ở chỗ nào ? Cho ví dụ.

BÀI HỌC

Động từ là từ chỉ hoạt động hoặc cảm xúc của sự vật.

Tính từ là từ chỉ đặc điểm của sự vật như tính chất, hình dáng, màu sắc, v.v...

BÀI TẬP

1. Tìm ba động từ chỉ hoạt động, hai động từ chỉ cảm xúc. Đặt câu với các động từ ấy.
2. Tìm ba tính từ chỉ tính chất, ba tính từ chỉ hình dáng, ba tính từ chỉ màu sắc. Đặt câu với mỗi tính từ ấy.
3. Tìm xem từ « con » nào ở trong câu ca dao sau là tính từ ? Cho biết vì sao ?

« Con cò chết rũ trên cây
Cò con mở sách định ngày làm ma ... »
(Ca dao cũ)

4. Điền những tính từ thích hợp : « mát », « trong xanh », « nhộn nhịp », « đẹp xinh » vào chỗ trống trong những câu thơ sau :

Tết trung thu hòa bình,
Có mặt trăng ...
Có gió hiu hiu ...
Có vòm trời ...
Xóm thôn tiếng trống rập rình,
Phố phường ... , chúng mình vui chơi.
(Trích bài « Vui tết Trung thu »)

ÔN TẬP TOÀN CHƯƠNG

(Các loại từ đã học)

BÀI TẬP

1. Ghép một tính từ ở dòng hai với một danh từ ở dòng một; ghép một động từ ở dòng ba với một danh từ ở dòng một sao cho có nghĩa:

- 1) Trăng, sao, nước, giếng, gỗ
- 2) Sáng, tròn, trong, cứng, sâu
- 3) Đêm, ngắm, đào, đẽo, uống.

2. a) Tìm danh từ chung để điền vào chỗ trống:

Một	này	Những.....	ấy
Bốn.....	này	Các.....	kia
Trăm.....	này	Hai.....	nọ

b) Tìm động từ để điền vào chỗ trống (mỗi chỗ trống điền ba động từ):

Chúng ta hãy ...
Các em đừng ...

c) Tìm tính từ để điền vào chỗ trống (mỗi chỗ trống điền ba tính từ):

Bông hoa này rất ...
Cái bàn này khá ...

3. Các từ in nghiêng dưới đây thuộc loại từ nào?

Cha tôi vác *cây đi cây*
Mẹ tôi mua *muối muối* dưa
Bông hoa huệ rất *trắng* và rất *thơm*
Nam rất *yêu* thầy giáo và bạn bè.

4. a) Em hãy viết các từ dưới đây thành hai cột động từ, tính từ:
Chạy, vàng, tắm, sạch sẽ, đẹp, ăn, ngoan, chơi, vui vẻ, viết, lười, hăng hái, rõ ràng, nói, nhảy, đi, đỗ.

b) Em hãy ghép một động từ với một tính từ dưới đây cho thích hợp:

- Nhai, viết, học hành, đi, nói.
- To, chậm, kỹ, đẹp, chăm chỉ.

CÂU — CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU

CÂU — HAI BỘ PHẬN CHÍNH CỦA CÂU: CHỦ NGỮ — VỊ NGỮ

Ví dụ:

Mưa đã ngớt. Trời rạng dần. Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra hót râm ran.

(Mưa rào)

Nhận xét:

Đoạn văn trên gồm mấy câu?

Câu một nói mưa thế nào? Câu hai nói trời thế nào? Câu ba nói chim làm gì?

I — CÂU

Khi ta nói một *câu* là ta muốn báo cho người khác biết về một điều gì đó.

Dùng từ để diễn đạt được một ý trọn vẹn cho người khác hiểu thì tạo thành *câu*. Nói xong một câu bao giờ ta cũng *ngắt hơi*; viết xong một câu bao giờ ta cũng phải *chấm câu*. Chữ cái ở đầu câu phải viết hoa.

HAI BỘ PHẬN CHỦ NGỮ VÀ VỊ NGỮ

Ví dụ:

1. Bác Hồ sống rất giản dị.
2. Nhân dân ta lao động rất cần cù.
3. Đất nước Việt nam ta có nhiều cảnh đẹp.

— Nếu chia các câu trên thành hai bộ phận : bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ (đã học ở lớp Bốn) ta có thể chia :



Bộ phận chủ ngữ

Bác Hồ

Nhân dân ta

Đất nước Việt nam ta

Bộ phận vị ngữ

sống rất giản dị.

lao động rất cần cù.

có nhiều cảnh đẹp.

— Bộ phận chủ ngữ có thể gồm nhiều từ, trong đó có phần trung tâm và phần phụ bổ nghĩa cho phần trung tâm. Phần trung tâm trong bộ phận chủ ngữ là chủ ngữ của câu (các từ : *Bác Hồ, Nhân dân, Đất nước* là chủ ngữ).

— Bộ phận vị ngữ có thể gồm nhiều từ trong đó có phần trung tâm và phần phụ bổ nghĩa cho phần trung tâm. Phần trung tâm trong bộ phận vị ngữ là vị ngữ của câu (các từ : *sống, lao động, có* là vị ngữ của câu).

II

Ta thường gặp những câu có đủ hai bộ phận chính : chủ ngữ và vị ngữ.

Trong một câu, bộ phận chủ ngữ thường là phần nêu lên sự vật và bộ phận vị ngữ là phần nói rõ cho ta biết về sự vật đã được nêu lên :

Ví dụ : *Nam* // *hát*
 Gà // *gáy*
 Trắng // *sáng*

Nói chung, không có bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ thì không thành câu vì ý không trọn vẹn.

Nếu không có *Nam, gà, trắng* thì ta không biết được ai hát, con gì gáy, cái gì sáng.

Nếu không có *hát, gáy, sáng* thì ta không biết được *Nam* làm gì, *gà* làm gì, *trắng* như thế nào.

Bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ hợp với nhau thì ý mới trọn vẹn. Chủ ngữ và vị ngữ là hai bộ phận chính của câu, là cái cốt của câu.

CÂU HỎI

— Khi nào thì nhiều từ gộp lại tạo thành câu ? Khi nào thì nhiều từ gộp lại chưa tạo thành câu ? Cho ví dụ.

— Các bộ phận chính của câu gồm những gì ?

BÀI TẬP

1. a) Tìm xem các dòng dưới đây, dòng nào là câu, dòng nào chưa phải là câu — vì sao?

- Quê hương miền Nam giàu đẹp
- Năm nay em sẽ
- Toàn thế giới khâm phục
- Thầy giáo em
- Đàn bò gặm cỏ ven đồi

b) Dòng nào chưa thành câu, em hãy đặt thêm từ để tạo thành câu.

2. Điền thêm bộ phận chủ ngữ vào những chỗ trống để tạo thành câu:

... là một thiếu niên anh dũng.

... là thủ đô nước cộng hòa nhân dân Trung hoa.

Hôm qua ... đi chợ.

... viết thư cho anh bộ đội Giải phóng.

3. Điền thêm bộ phận vị ngữ vào những chỗ trống để tạo thành câu:

Chúng ta phải ... chăm chỉ để cha mẹ vui lòng.

Buổi sáng, em ... để thân thể khỏe mạnh

Cô giáo em lúc nào cũng ...

Tổ quốc ta rất ...

Nhân dân ta rất ...

BÀI 12

BỘ PHẬN CHỦ NGỮ

Ví dụ 1.

1. Gió thổi.

2. Chim hót.

Câu một nói cái gì thổi?

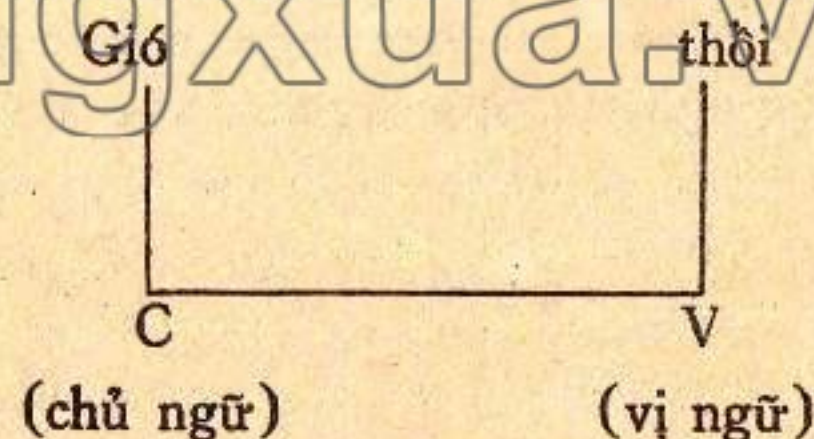
Câu hai nói con gì hót?

Ở câu một, sự vật mà ta nói đến là gió.

Gió là bộ phận chủ ngữ của câu.

Ở câu hai, bộ phận chủ ngữ là từ nào? Bộ phận vị ngữ là từ nào?

Ta có thể vẽ sơ đồ dưới đây:



Ví dụ 2.

1. Công nhân và nông dân thi đua sản xuất.

2. Hàng hóa và lương thực tăng lên rõ rệt.

Ở câu một, công nhân và nông dân là bộ phận chủ ngữ (câu này có hai chủ ngữ ghép song song với nhau, nghĩa là cả hai đều không phụ thuộc vào nhau, cùng làm bộ phận chủ ngữ trong câu).

Ở câu hai, những từ nào là bộ phận chủ ngữ?

Nhận xét 1: Một câu có thể có một hay nhiều chủ ngữ đứng song song với nhau.

Ví dụ 3.

1. Đế quốc Mỹ phải rút quân khỏi đất nước ta.
2. Sách là bạn.
3. Chúng ta tích cực học tập.
4. Nó được thầy giáo khen.

Tìm bộ phận chủ ngữ ở câu một và câu hai. Nhận xét xem các từ đó thuộc loại từ gì?

Tìm bộ phận chủ ngữ ở câu ba và câu bốn. Nhận xét xem các từ đó thuộc loại từ gì?

Nhận xét 2: Các từ làm bộ phận chủ ngữ trong câu thường là *danh từ* và *đại từ*.

Bộ phận chủ ngữ thường là phần nêu lên sự vật nói đến trong câu.

Một câu có thể có một hay nhiều chủ ngữ đứng song song với nhau.

Thường thường bộ phận chủ ngữ đứng trước bộ phận vị ngữ. Ta thường thấy *danh từ*, *đại từ* làm bộ phận chủ ngữ trong câu.

CÂU HỎI

- Bộ phận chủ ngữ là gì?
- Những từ nào có thể làm bộ phận chủ ngữ?
- Bộ phận chủ ngữ thường đứng ở vị trí nào?

BÀI TẬP

1. Gạch một gạch dưới các bộ phận chủ ngữ và hai gạch dưới các bộ phận vị ngữ, trong những câu sau đây:

Chúng tôi đi trên đường vào làng. Đứng đông, mây kéo đen ngịt. Và mưa ù đến rất nhanh. Lúc đầu, mấy giọt rơi lách tách. Rồi mưa tuôn rào rào. Nước xiên xuống, lao xuống, lao vào trong bụi cây. Lá ổi, lá chanh, lá xoài, vẩy tay run rẩy...

2. Tìm bộ phận chủ ngữ của các câu trong đoạn văn dưới đây:

Con Nâu đứng lại. Cả đàn đứng theo. Tiếng gặm cỏ bắt đầu trào lên rào rào... Mẹ con chị Vàng ăn riêng một chỗ. Con Đốm chốc chốc lại chạy tới ăn tranh mẩu cỏ của mẹ. Chị Vàng lại dịu dàng nhường cho nó. Đàn bò phủ vàng rực cả sườn đồi.

(Dựa theo bài « Cỏ non »)

3. Đặt câu có nhiều chủ ngữ và một vị ngữ.

4. Đặt hai câu có đại từ làm bộ phận chủ ngữ.

BÀI 13

BỘ PHẬN VỊ NGỮ

Ví dụ:

Lân thức dậy lúc năm giờ. Trời lạnh. Nhiều người đang tập thể dục. Lân cũng chạy ra sân.

Nhận xét:

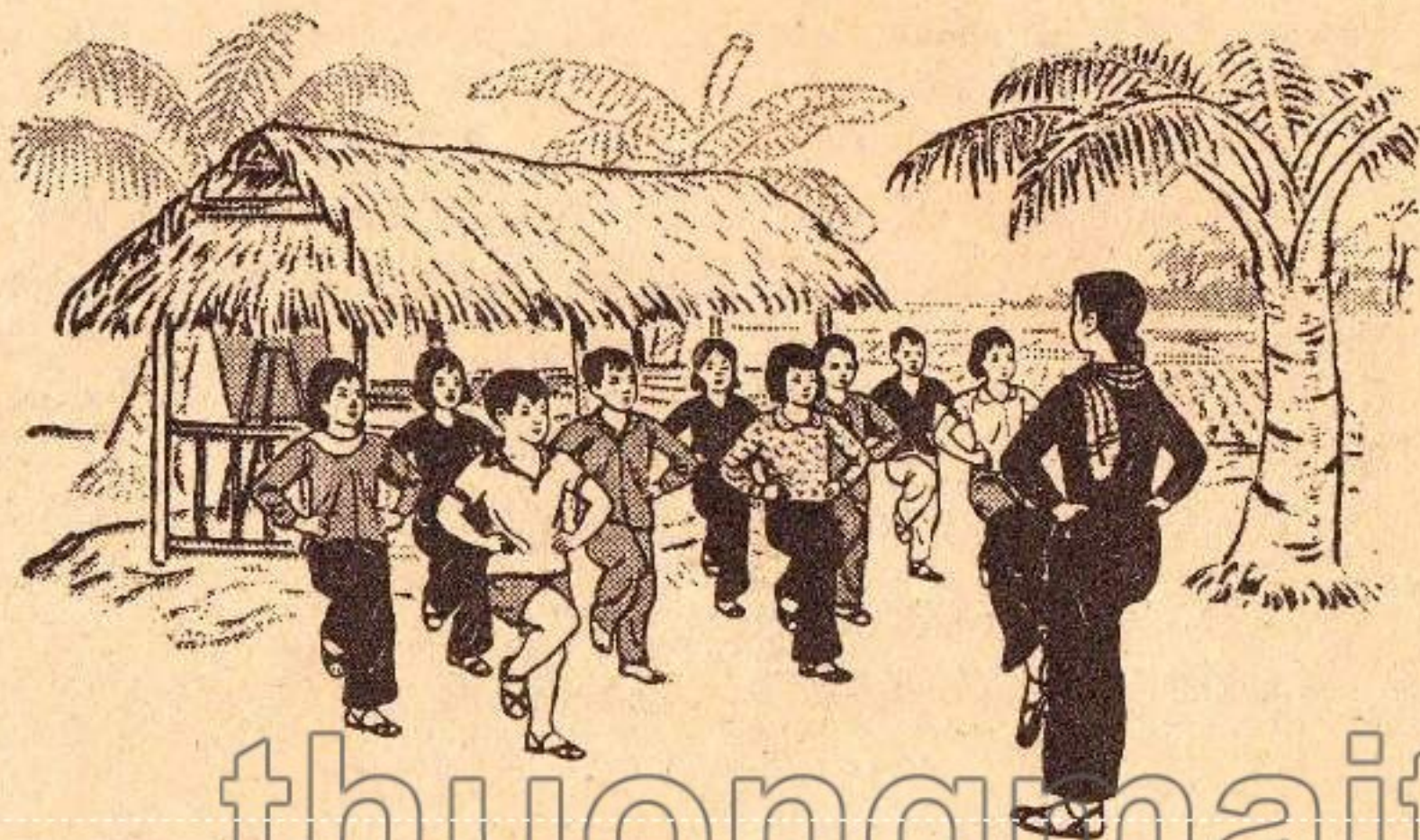
Câu một nói Lân làm gì lúc năm giờ?

Câu hai nói trời thế nào?

Câu ba nói nhiều người đang làm gì?

Câu bốn nói Lân làm gì?

Các từ : *thức dậy, lạnh, tập, chạy* trả lời các câu hỏi trên.
 Các từ ấy làm *bộ phận vị ngữ* trong câu để báo rõ chủ ngữ làm gì, chủ ngữ thế nào.



Các từ *thức dậy, tập, chạy* là động từ làm bộ phận vị ngữ.
 Từ *lạnh* là tính từ làm bộ phận vị ngữ.

I — *Bộ phận vị ngữ* nói rõ cho ta biết sự vật nêu ở chủ ngữ làm gì, thế nào.

Ví dụ: *Em bé ngủ. Bài văn này hay.*

Em bé làm gì? (ngủ)

Bài văn này thế nào? (hay)

Vị ngữ thường là *động từ* hoặc *tính từ*.

Ví dụ :

Em bé tắm xong và ngủ

Bé Lan múa và hát.

Hoa hồng đẹp và thơm.

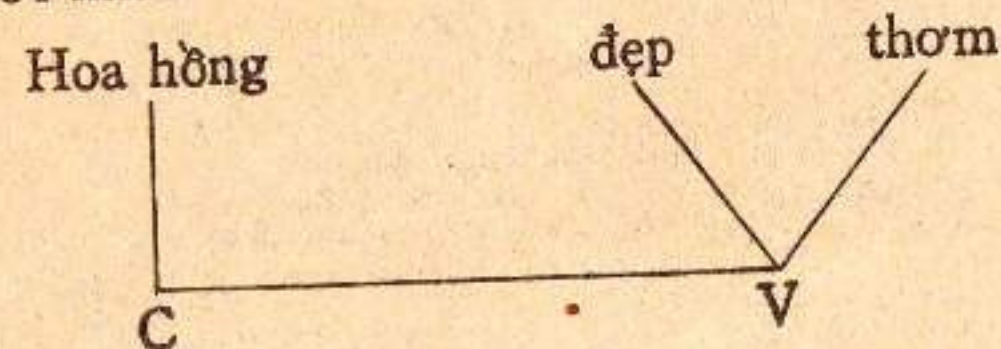
Nhận xét :

Câu một có chủ ngữ *em bé*, vị ngữ *tắm, ngủ*.

Câu hai có chủ ngữ *bé Lan*, vị ngữ *múa, hát*.

Câu ba có chủ ngữ *hoa hồng*, vị ngữ *đẹp, thơm*.

II — Một câu có thể có nhiều vị ngữ đứng song song với nhau.



CÂU HỎI

- Các bộ phận chính của câu gồm những gì?
- Bộ phận vị ngữ là gì? Những loại từ nào thường làm vị ngữ trong câu?
- Câu có thể có nhiều vị ngữ đứng song song không? Cho ví dụ.

BÀI TẬP

1. Chọn các từ sau đây điền vào chỗ trống để câu có đủ chủ ngữ :
 trắng, nông dân, hoa, công nhân.

Bộ phận chủ ngữ

Những bông ... ấy

Các bác ...

Bác ... ấy

...

Bộ phận vị ngữ

đã nở.

đang gặt lúa.

sản xuất nhanh.

vừa lặn.

2. a) Tìm chủ ngữ để điền vào chỗ trống :

Cái ... ấy

Bát ... này

rất sáng.

ngon lắm.

Các... của lớp

còn tốt.

Bài... này

khó thật.

b) Tìm vị ngữ để điền vào chỗ trống :

Bài hát này

rất...

Em tôi

... lắm.

Dân tộc Việt nam

... vô cùng

Bức tranh này

... quá.

3. Tìm các bộ phận chủ ngữ và vị ngữ trong những câu thơ sau đây :
(gạch một gạch dưới bộ phận vị ngữ, hai gạch dưới bộ phận chủ ngữ)

— Dân ta gan dạ, anh hùng
Trẻ làm đuốc sống, già xông lửa đồn.

(TỔ HỮU)

— Mồ hôi mà đổ xuống đầm
Cá lội phía dưới, rau nằm phía trên

(THANH TỊNH)

4. Đặt ba câu, mỗi câu có nhiều chủ ngữ.

Đặt hai câu có vị ngữ là động từ, hai câu có vị ngữ là tính từ.

BÀI 14

ÔN BỘ PHẬN CHỦ NGỮ VÀ BỘ PHẬN VỊ NGỮ

Chúng ta đã học : câu cần có bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ.

Chủ ngữ và vị ngữ hợp lại gọi là một cụm chủ vị.

Câu chỉ có một cụm chủ vị gọi là câu đơn.

1. Câu đơn có một chủ ngữ và một vị ngữ :

Ví dụ :

Chim hót.

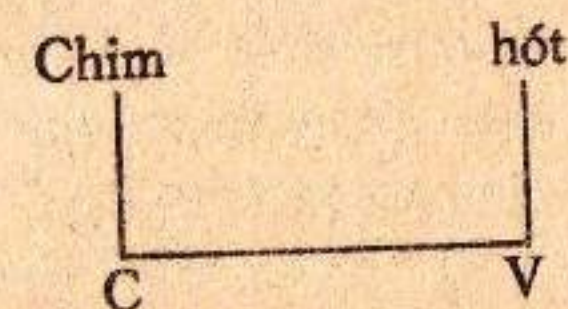
Gió thổi.

Mẹ về.

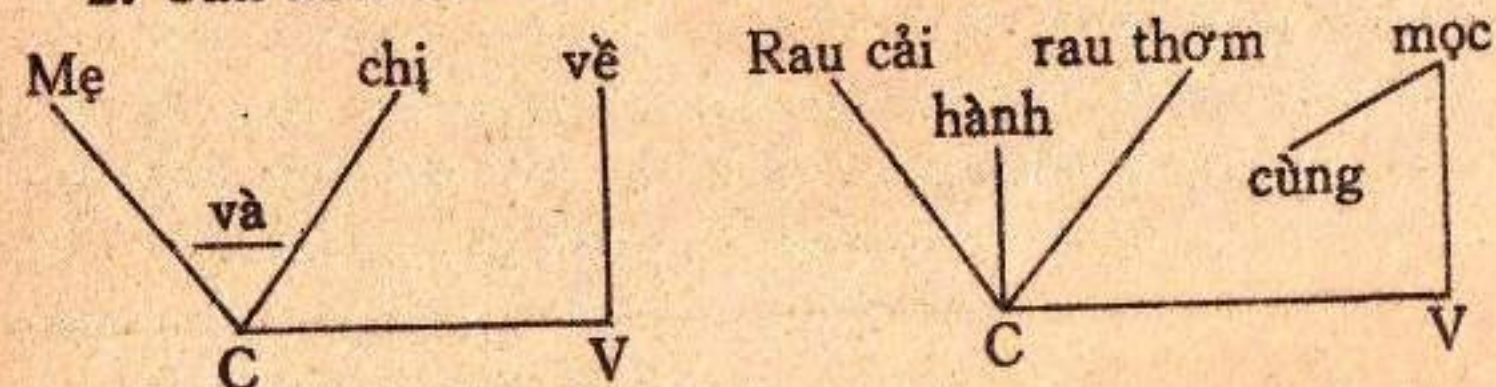
Mặt trời mọc.

Em bé ngủ.

Tìm thêm ba ví dụ về loại câu này.



2. Câu đơn có nhiều chủ ngữ và một vị ngữ :



Ví dụ :

Mẹ và chị về.

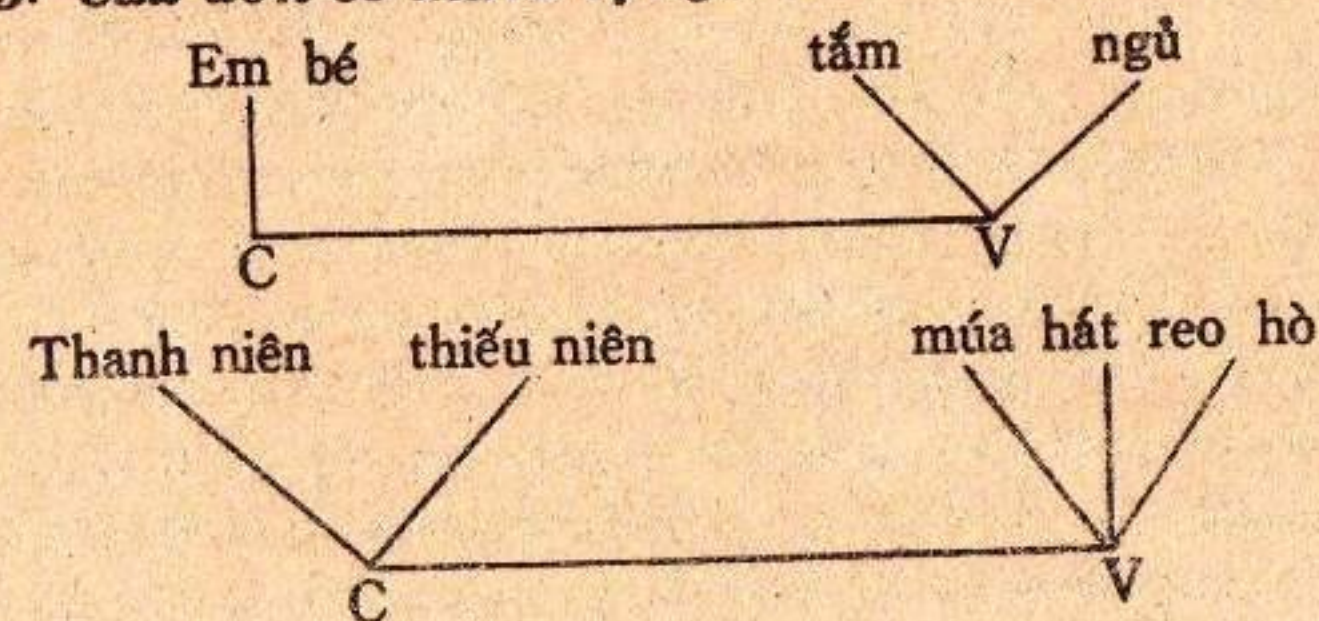
Lớp Bốn và lớp Năm hát.

Rau cải, hành, rau thơm cùng mọc.

Vịt, ngan, ngỗng bơi lội.

Tìm thêm ba ví dụ về loại câu này.

3. Câu đơn có nhiều vị ngữ :



Ví dụ :

Em bé tắm xong và ngủ.

Hoa huệ trắng và thơm.

Thanh niên và thiếu niên múa, hát, reo hò.

Bắc và Nam đoàn kết, chiến đấu, xây dựng.

Tìm thêm ba ví dụ về loại câu này.

CÂU HỎI ÔN TẬP

- Các bộ phận chính của câu gồm những gì ?
- Những loại từ nào thường làm bộ phận chủ ngữ trong câu ?
- Những loại từ nào thường làm bộ phận vị ngữ trong câu ?

Hai bộ phận chính của câu là bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ.

Bộ phận chủ ngữ là phần nêu lên sự vật nói đến trong câu. Thường thường bộ phận chủ ngữ đứng trước bộ phận vị ngữ. Ta thường thấy danh từ, đại từ làm chủ ngữ trong câu.

Bộ phận vị ngữ là phần nói rõ cho ta biết chủ ngữ làm gì, chủ ngữ thế nào. Thường thường bộ phận vị ngữ đứng sau bộ phận chủ ngữ. Ta thường thấy động từ, tính từ làm bộ phận vị ngữ trong câu.

Chủ ngữ và vị ngữ hợp lại gọi là một cụm chủ vị.

Câu chỉ có một cụm chủ vị gọi là câu đơn.

BÀI TẬP

1. Điền thêm bộ phận vị ngữ vào các chỗ trống. Mỗi chỗ trống có thể điền bằng nhiều từ khác nhau.

Bộ phận chủ ngữ

Học sinh

Trời

Bộ phận vị ngữ

...

...

Thầy giáo

Dân tộc ta

Thiếu nhi

...

...

...

2. Điền thêm bộ phận chủ ngữ vào các chỗ trống. Mỗi chỗ trống có thể điền bằng nhiều từ khác nhau.

Bộ phận chủ ngữ

...

...

...

...

Bộ phận vị ngữ

chạy

nhảy

hót

ngủ

3. Đặt câu theo kiểu :

- Một chủ + một vị (ví dụ : Chim hót)
 - Nhiều chủ + một vị (ví dụ : Anh và tôi học)
 - Một chủ + nhiều vị (ví dụ : Anh cười và hát)
 - Nhiều chủ + nhiều vị (ví dụ : Mẹ và chị nuôi tắm, dệt lụa)
- (Vẽ sơ đồ các câu đã đặt theo ba kiểu đầu)

PHẦN PHỤ CỦA CÂU

Ví dụ :

1. Chiều nay, mẹ về.
2. Hôm qua, trời mưa.
3. Xa xa, đàn chim bay lượn.

Nhận xét :

a) Các câu trên có hai bộ phận chính (gồm bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ)

Bộ phận chủ ngữ

Bộ phận vị ngữ

Mẹ

về

Trời

mưa

Đàn chim

bay lượn

b) Ngoài hai bộ phận chính, câu có thể có một *phần phụ* bổ nghĩa cho các bộ phận chính. Ta gọi đó là *phần phụ của câu* (gọi tắt là P).

Phần phụ

Các bộ phận chính

Chiều nay

mẹ về

Hôm qua

trời mưa

Xa xa

đàn chim bay lượn

c) Phần phụ của câu thường đặt ở đầu câu và có dấu phẩy để ngăn cách với các bộ phận chính (P, CV).

Nhưng cũng có khi phần phụ đứng xen kẽ giữa các bộ phận chủ ngữ và vị ngữ và cũng có dấu phẩy để ngăn cách với các bộ phận chính này.

Ví dụ :

Chiều nay, thầy giáo sẽ đến.

Thầy giáo, chiều nay, sẽ đến.

Năm nay, em tôi tròn năm tuổi.

Em tôi, năm nay, tròn năm tuổi.

d) Phần phụ của câu không bổ nghĩa riêng cho bộ phận chủ ngữ hoặc bộ phận vị ngữ mà bổ nghĩa cho cả cụm chủ vị.

Trong một câu, ngoài các bộ phận chính (chủ ngữ và vị ngữ), còn có thể có *phần phụ* để bổ nghĩa cho các bộ phận chính.

Phần phụ của câu thường đặt ở đầu câu và được tách ra bằng dấu phẩy.

Ví dụ :

Xa xa, đàn chim bay lượn.

Trên cánh đồng, đàn chim bay lượn.

Phía đông, mặt trời đang nhô lên.

Buổi sáng, mặt trời đang nhô lên.

CÂU HỎI

1. Câu gồm các bộ phận chính gì?
2. Phần phụ của câu thường đặt ở vị trí nào và ngăn cách với phần chính bằng dấu gì?

BÀI TẬP

1. Tìm các bộ phận chính và phần phụ của các câu dưới đây (chia làm hai cột : một cột ghi phần phụ, một cột ghi các bộ phận chính).

Trên đỉnh cột, lá cờ bay phấp phới

Ở quê tôi, nhân dân trồng nhiều dừa.

Trên bãi cỏ rộng, đàn bò đang gặm cỏ

Bỗng nhiên, gió ào ào thổi mạnh.

2. Thay phần phụ trong các câu dưới đây bằng những từ khác :

Hôm qua, trời nóng.

Trên trời, một đàn cò trắng đang bay.

Về mùa xuân, hoa mai nở.

3. Điền thêm phần phụ vào những chỗ trống trong các câu dưới đây :

..., em tôi năm tuổi.

..., anh tôi mới gửi thư về.

..., mọi người đang gặt lúa.

..., trời mưa.

..., chim hót.

..., mặt trời mọc.

BÀI 16

PHẦN PHỤ CỦA CÂU

(Tiếp theo)

Ví dụ :

1. Chỗ này, tôi trồng rau.

2. Từ năm ngoái đến nay, tôi tiến bộ nhiều.



3. Ngày khai giảng, trên các ngã đường, học sinh nô nức đi học.

4. Sáng mừng một tết, trên sườn đồi, mọi người đang trồng cây.

Nhận xét :

Câu một và câu hai, mỗi câu có một phần phụ.

Câu ba và câu bốn, mỗi câu có hai phần phụ.

I — Một câu có thể có *nhiều phần phụ* để cùng bổ nghĩa cho các bộ phận chính. Ví dụ :

Ngày khai giảng, trên các ngã đường, học sinh nô nức đi học (P, P, CV).

Sáng mừng một tết, trên sườn đồi, mọi người đang trồng cây (P, P, CV).

II — Phần phụ của câu thường nêu lên ý về *thời gian, nơi chốn*.

Phần phụ chỉ thời gian. Ví dụ :

Năm nay, tôi mười tuổi.

Chiều, cha đi làm về.

Từ năm ngoái đến nay, tôi tiến bộ nhiều.

Phần phụ chỉ nơi chốn. Ví dụ :

Chỗ này, tôi trồng rau.

Ở miền Nam ta, nhân dân trồng nhiều dừa.

Phía đông, mặt trời đang mọc.

Phần phụ còn chỉ các ý khác. Ví dụ :

Vì Tổ quốc, chúng ta hãy sẵn sàng. (*chỉ mục đích*)

Nhờ có Bác Hồ, nước ta được độc lập. (*chỉ nguyên nhân*)...

CÂU HỎI

- Tìm ví dụ câu có một phần phụ.
- Tìm ví dụ câu có hai phần phụ.
- Phần phụ thường nêu lên những ý gì ?

BÀI TẬP

1. Nhận xét xem phần phụ của các câu dưới đây chỉ ý gì ? :

- Trên đường, xe chạy rầm rập.
- Khi vào lớp, chúng ta phải đi nhẹ nhàng.
- Trên sông, đoàn thuyền trôi lững lờ.
- Quê tôi, đồng ruộng rất phì nhiêu.
- Vì danh dự của lớp, chúng ta hãy hăng say học tập.

2. Đặt hai câu có phần phụ chỉ thời gian, hai câu có phần phụ chỉ nơi chốn, hai câu có phần phụ chỉ ý khác.

BÀI 17

PHẦN PHỤ CỦA DANH TỪ

1. So sánh hai câu :

- Đất nước ta rất giàu và đẹp.
- Đất nước rất giàu và rất đẹp.

So sánh hai câu :

- Quê hương tôi có nhiều đồng ruộng phì nhiêu.
- Quê hương có nhiều đồng ruộng.

2. Nhận xét :

— Từ « ta » bổ nghĩa cho từ « đất nước » (đất nước nào ? đất nước ta). Từ « tôi » bổ nghĩa cho từ « quê hương » (quê hương ai ? quê hương tôi). Từ « phì nhiêu » bổ nghĩa cho từ « đồng ruộng » (đồng ruộng thế nào ? đồng ruộng phì nhiêu).

— Các từ « ta », « tôi », « phì nhiêu » bổ nghĩa cho những danh từ nào ? (đất nước, quê hương, đồng ruộng). Những từ bổ nghĩa cho danh từ gọi là *phần phụ của danh từ*.

3. Vị trí của phần phụ :

Ví dụ :

— Thầy giáo của chúng ta rất hiền.

Các từ « của chúng ta » bổ nghĩa cho danh từ *thầy giáo* và đứng sau danh từ *thầy giáo*.

— Bốn học sinh được khen.

Từ « bốn » bổ nghĩa cho danh từ *học sinh* và đứng trước danh từ *học sinh*.

Những từ bổ nghĩa cho danh từ gọi là *phần phụ của danh từ*. Phần phụ của danh từ có thể đứng trước hoặc đứng sau danh từ.

Ví dụ :

— Bốn học sinh được khen (phần phụ đứng trước danh từ)

— Học sinh ngoan được khen (phần phụ đứng sau danh từ)

— Bốn học sinh ngoan được khen (phần phụ đứng trước và sau danh từ)

— « Bốn » và « ngoan » là phần phụ bổ nghĩa cho danh từ « học sinh ».

CÂU HỎI

- Nói rõ vị trí của phần phụ so với danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Tìm ví dụ khi phần phụ đứng sau và khi phần phụ đứng trước danh từ.

BÀI TẬP

1. Tìm trong nhóm từ in nghiêng, những từ bổ nghĩa cho danh từ.
 - *Học sinh cũ* đến thăm thầy giáo.

— *Tất cả học sinh* đến thăm thầy giáo cũ.

— Tôi chúc cho *tất cả các bạn xa gần* đều được hạnh phúc.

— *Các chiến thắng Bạch Đằng, Đống Đa* sẽ còn tồn tại mãi với lịch sử oai hùng của dân tộc.

2. Điền vào chỗ trống những từ có thể bổ nghĩa cho từ « học sinh » :

Học sinh giỏi

Học sinh ...

Học sinh ...

Học sinh ...

Những học sinh

..... học sinh

..... học sinh

..... học sinh

3. Đặt ba câu, mỗi câu có một từ bổ nghĩa cho danh từ. Những từ đó là : các, tươi sáng, ngoan ngoãn.

PHẦN PHỤ CỦA ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ

1. So sánh các câu :

- Các bác nông dân đang gặt.
- Các bác nông dân đang gặt lúa.



- Lá cờ bay.
- Lá cờ bay phấp phới.
- Hoa huệ trắng và thơm.
- Hoa huệ trắng tinh và thơm ngát.

2. Nhận xét :

- Từ « *lúa* » bổ nghĩa cho động từ « *gặt* » (gặt gì? gặt lúa).
- Từ « *phấp phới* » bổ nghĩa cho động từ « *bay* » (bay như thế nào? bay phấp phới).

— Từ « *tinh* » và « *ngát* » bổ nghĩa cho tính từ « *trắng* » và « *thơm* » (trắng như thế nào? trắng tinh, thơm như thế nào? thơm ngát).

Những từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ trong câu là phần phụ của động từ, tính từ.

3. Vị trí của phần phụ :

Ví dụ :

— Lúa đang chờ nước và phân.

Từ « *nước* » và « *phân* » bổ nghĩa cho động từ « *chờ* » và đứng sau động từ ấy.

— Hoa nhài thơm thoang thoảng.

Từ « *thoang thoảng* » bổ nghĩa cho tính từ « *thơm* » và đứng sau tính từ ấy.

Ví dụ :

— Hoa hồng rất thơm.

Từ « *rất* » bổ nghĩa cho tính từ « *thơm* » và đứng trước tính từ ấy.

— Nước ào ào đổ xuống.

Từ « *ào ào* » bổ nghĩa cho động từ « *đổ* » và đứng trước động từ đó.

— Học sinh thường xuyên thăm thầy giáo cũ.

Từ « *thường xuyên* » bổ nghĩa cho động từ « *thăm* » và đứng trước động từ đó.

Những từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ trong câu là phần phụ của động từ, tính từ.

Phần phụ của động từ, tính từ có thể đứng trước hoặc đứng sau động từ và tính từ mà nó bổ nghĩa.

Ví dụ :

Phần phụ đứng sau động từ và tính từ :

— Lá cờ bay phấp phới (*phấp phới* bổ nghĩa cho động từ *bay*).

— Các bác nông dân gặt lúa (*lúa* bổ nghĩa cho động từ *gặt*).

— Hè nhài thơm thoang thoảng (*thoang thoảng* bổ nghĩa cho tính từ *thơm*).

Ví dụ :

Phần phụ đứng trước động từ và tính từ :

— Chiếc xe bon bon chạy (*bon bon* bổ nghĩa cho động từ *chạy*).

— Hoa sen rất đẹp (*rất* bổ nghĩa cho tính từ *đẹp*).

CÂU HỎI

— Nói rõ vị trí của phần phụ so với động từ và tính từ mà nó bổ nghĩa.

— Tìm một ví dụ phần phụ đứng sau và một ví dụ phần phụ đứng trước động từ hoặc tính từ.

BÀI TẬP

1. Tìm các phần phụ của động từ trong các câu sau đây :

a) Ngoài đồng, lúa đang chờ nước. Chỗ này nhiều người đang đào mương ; chỗ kia nhiều người đang tát nước. Mọi người đang ra sức thẳng hạn.

b) Dưới bóng tre xanh, người dân cày Việt nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre, nứa, giúp người trăm nghìn công việc khác nhau. Tre cùng ta đánh giặc, tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. (Cách tìm : bước một tìm động từ, bước hai tìm các phần phụ).

2. Tìm phần phụ của tính từ trong câu ca dao sau :

*Hoa lài, hoa lý, hoa ngâu,
Không bằng hoa bưởi thơm lâu dịu dàng.*

3. Điền thêm phần phụ của động từ, tính từ vào chỗ trống.

Chúng ta phải học tập ...

Vịnh Hạ long đẹp ...

Em bé ngủ ...

Gió thổi ...

Quê tôi, đồng ruộng ... phì nhiêu

Trên sông, đoàn thuyền trôi ...

BÀI 19

CÂU ĐẦY ĐỦ VÀ CÂU RÚT GỌN

I — CÂU ĐẦY ĐỦ

Ví dụ :

Tôi chạy.

Ai chạy? Tôi (*tôi* là chủ ngữ).

Tôi làm gì? chạy (*chạy* là vị ngữ).

Câu có đủ hai bộ phận chủ ngữ và vị ngữ gọi là *câu đầy đủ*.

II — CÂU RÚT GỌN

Không phải bao giờ câu cũng bắt buộc có đủ các bộ phận. Trong lúc giao thiệp với nhau, ta có thể rút gọn câu để việc diễn đạt được nhanh chóng. Câu rút gọn thường dùng khi nói chuyện với người thân hoặc khi nói chuyện với một người mà

hoàn cảnh không đòi hỏi phải có thái độ đặc biệt kính trọng. Trong văn đối thoại, ta cũng thường gặp câu rút gọn.

1. Ta có thể lược bớt bộ phận chủ ngữ của câu khi hỏi, đáp, chúc tụng, yêu cầu... và điều cần hỏi nằm ở bộ phận vị ngữ.

Anh làm gì thế? (câu có đủ các bộ phận chủ ngữ, vị ngữ)

— Tôi học bài (câu có đủ các bộ phận chủ ngữ, vị ngữ)

— Làm gì thế? (câu hỏi lược bớt bộ phận chủ ngữ)

— Học bài (câu trả lời lược bớt bộ phận chủ ngữ)

2. Ta có thể lược bớt bộ phận vị ngữ của câu khi điều hỏi đáp nằm ở bộ phận chủ ngữ.

Ai muốn nói? (câu có đủ các bộ phận chủ ngữ, vị ngữ)

— Tôi muốn nói (câu có đủ các bộ phận chủ ngữ, vị ngữ)

Ai muốn nói?

— Tôi (câu lược bớt bộ phận vị ngữ)

Chú ý: Trong khi nói và viết, ta có thể dùng câu rút gọn, nhưng dù trong trường hợp nào ta cũng phải để cho người nghe, người đọc hiểu được ý mình, không thể rút gọn một cách tùy tiện.

CÂU HỎI

- Thế nào là câu đầy đủ?
- Thế nào là câu rút gọn?
- Ta thường dùng câu rút gọn trong trường hợp nào?
- Câu rút gọn thường lược bớt những bộ phận nào?

BÀI TẬP

1. Phân tích xem các câu a, b, d dưới đây lược bớt bộ phận nào?

- a) Nói chuyện lâu thế?
- b) Sao không sang học?
- c) Nhà anh ở phố nào?
- d) Ở phố Trần Hưng Đạo.

2. Tìm hai thí dụ câu lược bớt bộ phận chủ ngữ, hai thí dụ câu lược bớt bộ phận vị ngữ.

3. Em hãy đặt một số câu lược bớt bộ phận chủ ngữ nhằm mục đích:

- Yêu cầu các bạn giữ vệ sinh chung.
- Yêu cầu các bạn bảo vệ cây cối.
- Yêu cầu các bạn chăm chỉ học tập.

ÔN TẬP CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU

BÀI 20

ÔN TẬP

I — CÂU CHỈ CÓ CÁC BỘ PHẬN CHÍNH:
CHỦ NGỮ VÀ VỊ NGỮ

1. Câu có một chủ và một vị:

Ví dụ:

Em bé // ngủ.

Mặt trời // mọc.

Thầy giáo // đến.

2. Câu có nhiều chủ và một vị :

Ví dụ :

Lớp Bốn và lớp Năm // hát.

Vịt, ngan, ngỗng // bơi lội.

Nam, Hùng và Ba // thi đua.

Ghi chú : Giữa các chủ ngữ thường có dấu phẩy hoặc từ nối (và, cùng, với...)

3. Câu có một chủ và nhiều vị :

Ví dụ :

Chị // cười và nói.

Hoa hồng // đẹp và thơm.

Học sinh // nhảy, múa, hò hát.

Anh Tuấn // hiền lành và thật thà.

Ghi chú : Giữa các vị ngữ thường có dấu phẩy hoặc từ nối.

4. Câu có nhiều chủ và nhiều vị :

Ví dụ :

Tôi và anh // học tập và tăng gia.

Việt nam, Lào, Cam-pu-chia // đoàn kết, chiến đấu.

Ghi chú :

— Giữa bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ phải có sự phối hợp nhịp nhàng, nếu bộ phận chủ ngữ có từ « mọi » thì bộ phận vị ngữ thường phải có từ « đều ».

Mọi người // đều hăng say lao động.

Mọi học sinh // đều chăm chỉ học tập.

BÀI TẬP

1. Đặt câu có 1 chủ + 1 vị (3 câu).
2. Đặt câu có nhiều chủ + 1 vị (3 câu).
3. Đặt câu có nhiều chủ + nhiều vị (3 câu).

BÀI 21

ÔN TẬP

II — CÂU CÓ PHẦN PHỤ

A. Phần phụ của câu.

Phần phụ này thường đứng ở đầu câu và có dấu phẩy để tách khỏi cụm chủ — vị. Phần phụ này bổ nghĩa cho cả cụm chủ — vị chứ không bổ nghĩa riêng cho bộ phận chủ ngữ hoặc bộ phận vị ngữ.

Ví dụ :

— Năm nay, Hòa học giỏi.

— Ở miền Nam ta, Mỹ phải rút hết quân.

— Nhờ có Bác Hồ, dân ta được độc lập, tự do.

Loại câu sau đây có thể có nhiều phần phụ :

Ví dụ :

Ngày khai giảng, trên các ngã đường, mọi học sinh nô nức tới trường.

Phần phụ của câu thường chỉ về thời gian, nơi chốn hoặc các ý khác (mục đích, nguyên nhân, lời chuyển tiếp).

B. Phần phụ của danh từ, động từ, tính từ.

Phần phụ loại này chỉ phụ thêm ý cho một từ mà không bổ nghĩa cho cả cụm chủ — vị như phần phụ của câu.

Ví dụ :

a) Học sinh đến thăm thầy giáo.

Học sinh cũ đến thăm thầy giáo (từ cũ bổ nghĩa cho từ học sinh)

Học sinh cũ đến thăm thầy giáo lớp Năm (các từ lớp Năm bổ nghĩa cho từ thầy giáo).

b) Trăng rằm sáng và tròn.

Trăng rằm sáng vàng vặc và tròn vành vạnh (vàng vặc và vành vạnh bổ nghĩa cho các tính từ sáng và tròn).

c) Đàn chim bay lượn.

Đàn chim chập chờn bay lượn (chập chờn bổ nghĩa cho động từ bay lượn).

BÀI TẬP

1. Đặt ba câu có thành phần phụ (P, CV và P, P, CV).
2. Tìm các từ bổ nghĩa cho danh từ (in nghiêng).
 - Bộ đội Giải phóng đánh giỏi.
 - Chúng ta yêu mến đồng bào miền Bắc.
 - Học sinh lớp Năm cuộc đất.
3. Gạch dưới các từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ (in nghiêng).
 - Học sinh phải vâng lời thầy cô.
 - Trăng rằm sáng vàng vặc.
 - Tòa nhà cao chót vót.
 - Học sinh lớp Năm tặng gia rất hăng.

CHƯƠNG III **CÂU — ĐƠN CÂU PHỨC** **CÁC DẤU CÂU**

BÀI 22

CÂU ĐƠN — CÂU PHỨC

I — CÂU ĐƠN

Ví dụ :

1. Trời mưa.
2. Trời mưa và rét.
3. Gió, mưa, sấm, sét hoành hành.

Nhận xét :

Câu một có một chủ và một vị.

Câu hai có một chủ và hai vị song song.

Câu ba có bốn chủ song song và một vị.

Câu đơn là câu chỉ có một cụm chủ — vị làm trung tâm. Câu có nhiều chủ và nhiều vị song song cũng chỉ là câu có một cụm chủ — vị và cũng là câu đơn.

II — CÂU PHỨC

Ví dụ :

1. Trời nắng
2. Chúng em tưới rau.
3. Bác Hồ sống rất giản dị.
4. Mọi người đều noi theo gương Bác.

Nhận xét :

— Bốn câu trên chỉ là bốn *câu đơn*.

— Nhưng nếu ta ghép câu một và câu hai, câu ba và câu bốn lại, ta sẽ có hai câu mới. Hai câu mới đó có nhiều ý hơn (gồm hai sự việc có quan hệ khăng khít với nhau). Mỗi câu do nhiều cụm chủ — vị hợp lại, ta gọi đó là những *câu phức*.

— Trời nắng, chúng em tưới rau.

— Bác Hồ sống rất giản dị, mọi người đều noi theo gương Bác.

Câu phức là câu do nhiều cụm chủ — vị tạo thành.

Ví dụ :

Bác Hồ sống rất giản dị, mọi người đều noi theo gương Bác.

CÂU HỎI

- Thế nào là câu đơn ?
- Thế nào là câu phức ?
- So sánh câu đơn và câu phức, em thấy có gì khác về mặt cấu tạo ?
- Câu phức phải có từ mấy cụm chủ — vị trở lên hợp thành ?

BÀI TẬP

1. Đoạn văn dưới đây gồm mấy câu ?

Có mấy câu đơn, mấy câu phức ?

— Cổng chào dựng khắp nơi. Cờ Chính phủ cách mạng lâm thời và cờ đỏ sao vàng bay phấp phới. Bà con gói nhiều bánh gắp đôi năm ngoái. Ai cũng nóng lòng chờ phút giao thừa. Mọi người xúm quanh chiếc máy thu thanh, ai ai cũng hồi hộp đón nghe lời Bác Hồ chúc Tết năm xưa.

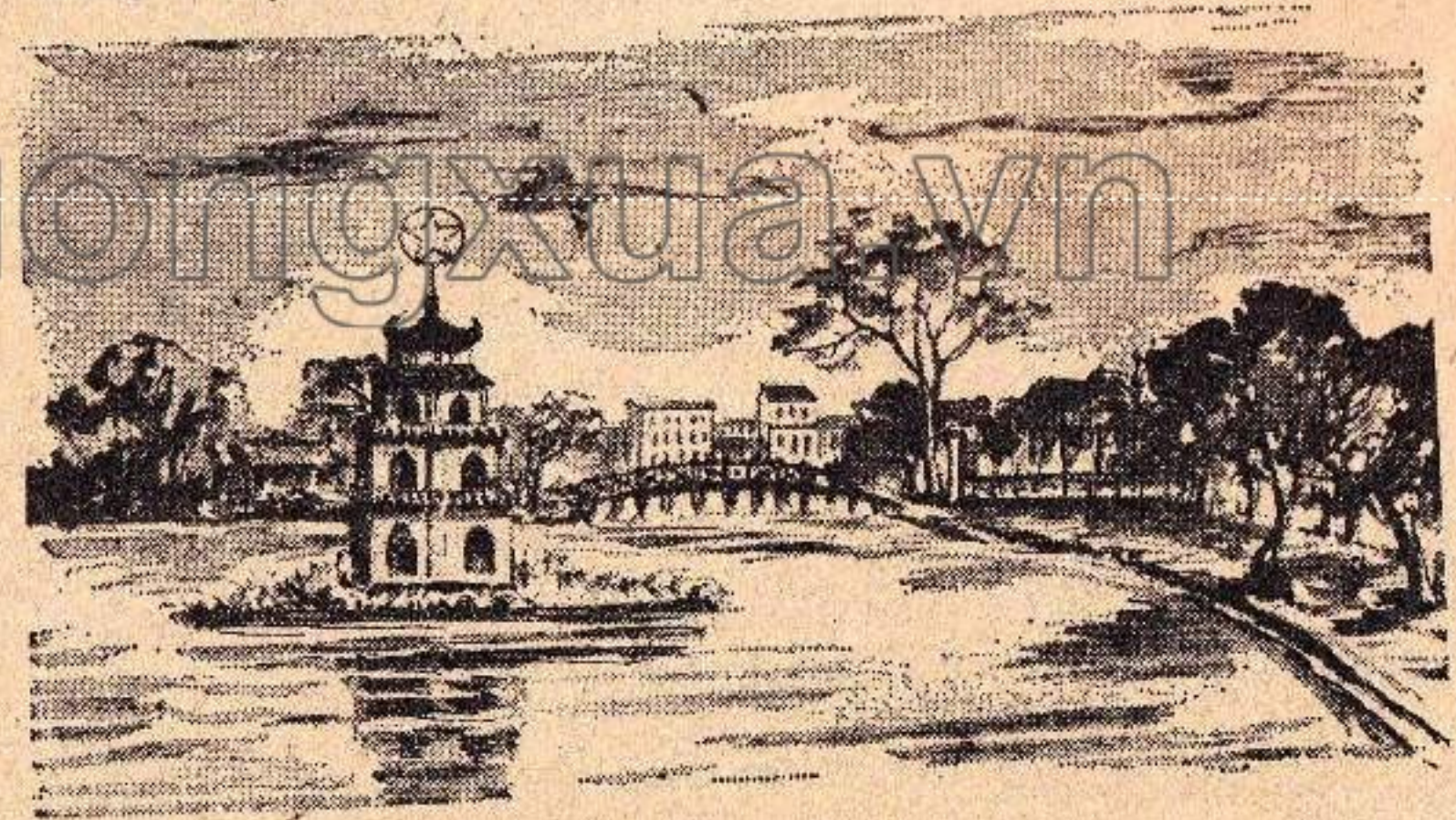
2. a) Vẽ sơ đồ các câu phức dưới đây :

— Tô ngâm giống, tô tát nước, tô cày bừa.

— Tôi học bài còn bạn ấy làm bài tập.

b) Ta có thể tách các câu phức trên thành nhiều câu đơn được không ?

3. Tìm những câu phức trong đoạn văn sau đây và gạch dưới những câu ấy :



Giữa thủ đô Hà nội, Tháp Rùa bọc trong ánh điện in rõ trên mặt nước hồ Gươm. Xung quanh hồ, trên các vòm cây, các ngọn đèn xanh, đỏ, vàng, tím tô điểm cho khu phố Hồ hồ thêm rực rỡ. Đồng bào Thủ đô thì nhau trang hoàng cửa hàng; cờ đỏ sao vàng, cờ xanh hòa bình san sát, phấp phới bay trên các tầng gác. Trong các gia đình, các em thiếu nhi chăm chú kết hoa trên khung ảnh Bác, người lớn ngồi nói chuyện vui vẻ.

(Trích bài « Ngày mồng một tháng giêng lịch sử »)

4. Chọn những câu đơn dưới đây ghép lại với nhau để tạo thành ba câu phức (chọn một câu ở nhóm A ghép với một câu ở nhóm B).

- A {
 — Cổng trường mở
 — Lớp học đã tan rồi
 — Chúng tôi nhìn ra ngoài sân.
 B {
 — Chúng tôi đi vào
 — Bạn Tùy đang tất tả chạy vào
 — Thầy giáo vẫn chưa về.

5. Tìm trong sổ tục ngữ (mà em đã học hoặc đã đọc) một số câu tục ngữ cấu tạo theo kiểu câu phức (mỗi em tìm ba câu trở lên).

Ví dụ như câu :

Chị ngã, em nâng.

BÀI 23

CÂU PHỨC CÓ TỪ NỐI

So sánh những câu sau đây :

1. Em xin lỗi cô giáo, em hứa sẽ làm bài cẩn thận.
2. Em xin lỗi cô giáo và em hứa sẽ làm bài cẩn thận.
3. Ngày thi sắp đến, tôi chưa học ôn được kỹ.
4. Ngày thi sắp đến mà tôi chưa học ôn được kỹ.

Nhận xét :

Trong câu một và câu ba, giữa hai cụm chủ — vị ta dùng dấu phẩy.

Trong câu hai, ta dùng từ nối « và » giữa hai cụm chủ — vị.

Trong câu bốn, ta dùng từ nối « mà » giữa hai cụm chủ — vị.

I — Giữa các cụm chủ — vị trong câu phức, ta thường dùng các dấu ngắt câu như dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm.

Ví dụ :

Thầy giáo bước vào, chúng em đứng dậy (dùng dấu phẩy).

Đất nước ta giàu có ; nhân dân ta cần cù (dùng dấu chấm phẩy).

Chúng tôi nhìn ra xa : chiếc buồm trắng đang nhấp nhô trên sóng (dùng dấu hai chấm).

II — Để nêu rõ mối quan hệ giữa các cụm chủ — vị trong câu phức, ta có thể dùng các từ nối thay cho các dấu ngắt câu. Những từ nối thường dùng là : và, rồi, nhưng, mà, còn, hay, hoặc...

Ví dụ :

- Mây đen ảm ảm kéo tới và sấm chớp nổi lên.
- Lớp học tan rồi nhưng thầy giáo chưa về.
- Em hát hay chị hát.
- Tân ném mạnh con sấu xuống đất rồi em lấy chân giẫm lên cho chết hẳn.

Khi có từ nối, mối quan hệ giữa các cụm chủ — vị được rõ và chặt hơn.

CÂU HỎI

— Giữa các cụm chủ — vị trong câu phức, người ta thường dùng dấu ngắt câu nào ? Cho ví dụ.

— Nếu không dùng dấu ngắt câu, ta có thể dùng những từ nối nào ? Cho ví dụ.

— Dùng từ nối có tác dụng gì ?

BÀI TẬP

1. a) Thay từ nối của các câu dưới đây bằng những từ nối khác :

— Anh lấy xong sách vở rồi tôi đưa anh tới trường.

— Thầy giáo bảo hẳn chịu khó học nhưng hẳn không nghe.

b) Đặt từ nối giữa các cụm chủ — vị trong câu dưới đây cho ý câu được rõ ràng, mạch lạc :

— Vì trường học mới được chữa lại ; tường các lớp quét vôi trắng tinh.

— Bộ đội Giải phóng không những chiến đấu giỏi, họ còn sản xuất giỏi.

2. Dùng từ nối điền vào chỗ trống giữa các cụm chủ — vị dưới đây sao cho trọn nghĩa :

— Cổng trường đã mở... chúng tôi đi vào.

— Trời mưa to lắm... anh ấy vẫn ra đi.

— Tôi chưa làm xong bài... đêm đã khuya.

3. Đặt bốn câu phức với các từ nối : mà, còn, và, nhưng.

BÀI 24

CÂU PHỨC CÓ TỪ NỐI

(Tiếp theo)

Các loại từ nối trong câu phức

1. Từ nối trong câu phức có khi chỉ có một từ như : và, hay, nhưng, thì, vì, còn, mà, thành ra... (đã học trong bài trước).

Ví dụ :

— Một tờ học bài và một tờ làm bài.

— Anh ra đi hay anh ở lại ?

— Trời mưa to lắm nhưng anh ấy vẫn ra đi.

— Ai mà lười lao động thì mọi người sẽ khinh.

— Tôi đi xem chiếu bóng vì tôi đã học thuộc bài.

— Tờ một đi trồng cây còn tờ hai làm vệ sinh.

— Nó không chịu tập thể dục thành ra nó cứ ốm yếu luôn.

2. Từ nối trong câu phức có khi là một cặp từ đứng cách xa nhau.

Các cặp từ nối thường gặp trong câu phức :

Ví dụ :

Nếu ... thì ... : Nếu chúng ta cố gắng học tập thì chúng ta sẽ giỏi.

Không những ... : Không những anh ấy học tập chăm mà còn ... : mà anh ấy còn lao động giỏi.

... càng ... : Chúng ta càng chăm luyện tập sức khỏe càng ... : càng tăng.

Tuy ... nhưng ... : Tuy gió nam thổi, nhưng trời chưa nóng lắm.

Sở dĩ ... là do ... : Sở dĩ anh ấy đạt điểm tốt là do anh ấy học tập có kế hoạch.

Bởi vì ... cho nên ... : Bởi vì giấc Mỹ vô cùng xảo quyết, cho nên mọi người phải luôn luôn cảnh giác.

Chú ý : Khi dùng cặp từ nối không được bỏ sót từ thứ hai đi kèm. Nếu đã dùng « tuy » thì sau đó thường phải dùng « nhưng », nếu đã dùng « vì » thì sau đó thường phải dùng « nên ».

Giữa các cụm chủ — vị trong câu phức có thể có từ nối hoặc không có từ nối. Khi không có từ nối thì thường có dấu câu để ngắt giữa các cụm chủ — vị. Khi có từ nối, mối quan hệ giữa các cụm chủ — vị được rõ và chặt hơn.

Từ nối trong câu phức có thể là một từ như : và, hay, thì, mà ... cũng có thể là một cặp từ đứng cách xa nhau như : Nếu... thì, không những... mà còn, hễ... thì, tuy... nhưng, sở dĩ... là do, càng... càng, vì... nên, v.v...

BÀI TẬP

1. Tập đặt câu phức với các loại từ nối kể trên (mỗi em đặt hai câu loại có một từ nối và bốn câu loại có hai từ nối).

2. Thêm từ nối vào các câu dưới đây (mỗi câu có thể thêm từ nối bằng nhiều cách):

- Trời nắng gắt, dừa vẫn xanh.
- Cổng trường mở, chúng em bước vào.
- Gió nam thổi, khí hậu mát.

BÀI 25

ÔN CÂU PHỨC

1. Phân tích và vẽ sơ đồ các câu phức dưới đây:

— Mọi người vỗ tay ran lên: Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ đã đến.

— Vì chúng ta chiến đấu cho độc lập tự do nên chúng ta không sợ hy sinh.

2. Phân tích các câu phức dưới đây xem mỗi câu có mấy cụm chủ — vị (dùng bút chì sò một sò đề ngắt giữa các cụm chủ — vị đó).

— Nước Việt nam là một, dân tộc Việt nam là một; sông có thể cạn, núi có thể mòn song chân lý đó không bao giờ thay đổi.

— Lê Văn Tám tuy mất đi, nhưng ở miền Nam ta hiện nay đang xuất hiện hàng vạn thiếu nhi anh hùng như Lê Văn Tám.

— Tờ ta học thuộc bài, nên thầy giáo khen.

— Vì chúng tôi rất yêu lao động nên việc gì chúng tôi cũng làm được.



— Nếu tôi nói mà anh bằng lòng thì anh nên làm ngay.

Chú ý: Các từ nối ở giữa câu thì nên ngắt về cụm chủ — vị đằng sau.

3. Gạch dưới các từ nối trong các câu phức trong bài tập 2.

4. Đặt câu phức với những cặp từ nối sau:

Nếu... thì...

Không những... mà còn...

Tuy... nhưng...

Bởi vì... cho nên...

CÁC DẤU CÂU

DẤU CHẤM, DẤU HỎI, DẤU THAN

Khi nói hay đọc, ta phải *nghe* hơi để phân biệt câu này với câu khác, đoạn này với đoạn khác, có như vậy người nghe mới hiểu được.

Khi viết, muốn cho câu được rõ ràng rành mạch, ta phải dùng các dấu câu để người đọc hiểu được bài văn dễ dàng hơn.

Ví dụ : Nếu ta viết đoạn văn sau mà không dùng dấu câu :

« Trên trời một đàn cò trắng bay nhanh những áng mây hồng trôi lơ lửng trên đường làng râm mát một tổp thiếu nhi đang rảo bước. » thì người đọc có thể hiểu lầm : « những áng mây hồng trôi lơ lửng trên đường làng râm mát ».

Nếu ta viết : « Trên trời, một đàn cò trắng bay nhanh. Những áng mây hồng trôi lơ lửng. Trên đường làng râm mát, một tổp thiếu nhi đang rảo bước. » thì dễ đọc và tránh được sự hiểu lầm.

Như vậy, các dấu câu rất quan trọng trong khi viết văn. Chúng ta phải biết cách đánh dấu và biết công dụng của các dấu.

1. Dấu chấm (.)

Ví dụ :

Tới giữa vườn, cụ Thìn thấy những lá non nằm rải rác trên mặt đất. Cụ ngẩng lên tìm. Bỗng vù vù bay lại một con cánh cam to gần bằng hạt vãi, đôi cánh xanh tươi màu lá cây, bụng và chân sắc biêng biếc. Đầu nó chỉ nhỏ bằng hạt đỗ. Nó đậu xuống cành cam, ve vầy đôi râu, cắn nát những lộc cây non nhất.

Nhanh tay, cụ Thìn chớp lấy, ném nó thật mạnh xuống đất rồi lấy chân giẫm lên cho chết hẳn. Cụ còn tìm bắt nốt những con khác đang cắn hại đám chanh, đám mại cụ chăm sóc như con cháu cụ. Được con nào, cụ cũng giết chết như thế.

(Con cánh cam)

Ở trên có hai đoạn : Đoạn thứ nhất tả con cánh cam gồm năm câu. Đó là những câu kể. Sau mỗi câu đều có dấu chấm.

Đoạn thứ hai tả cụ Thìn bắt giết con cánh cam và các con khác. Hết đoạn tả con cánh cam, ta dùng dấu chấm và xuống dòng để chia đoạn này với đoạn khác.

Dấu chấm đặt ở cuối một câu kể. Khi hết một đoạn, ta chấm xuống dòng để chia đoạn này với đoạn khác.

2. Dấu hỏi (?)

Ví dụ :

Cá lóc xôn xao :

— Cá bống không có ngành mà dám đi chơi xuân à ?

— Cá bống ở ngoài sông to cơ mà ?

Cá lóc nhao nhao lượn quanh đám cá bống đương hớn hờ :

— Các bác từ đâu đến ?

— Xa lắm, từ sông Hương lên đây.

Trong đoạn văn trên có ba câu hỏi. Cuối mỗi câu hỏi, ta đặt dấu hỏi. Sau dấu hỏi, ta phải viết hoa vì đã sang câu khác rồi.

Dấu hỏi đặt ở cuối câu hỏi.

3. Dấu than (!)

Ví dụ :

— Đẹp vô cùng ! Tổ quốc ta ơi ! (Tổ Hữu)

— A! Bờ biển vịnh Hạ long! Bờ biển vịnh Hạ long! Đất nước Việt nam đẹp quá!

Những câu trên là những câu cảm, ca ngợi cảnh đẹp của Tổ quốc. Cuối câu cảm ta đặt dấu than.

Ví dụ:

Thằng Tư vẽ đấy. Nhưng cảm nói với ai đấy nhé! (câu cầu khiến có ý dăn dò).

— Em nào trót vẽ đứng lên đi! (câu cầu khiến có ý mệnh lệnh).

— Em vẽ giỏi thì vẽ cho báo, đừng vẽ lên tường nữa nhé! (câu cầu khiến có ý khuyên răn).

BÀI HỌC

Khi nói hay đọc, ta phải nghĩ hơi để phân biệt câu này với câu khác. Khi viết, muốn cho câu được rõ ràng, rành mạch, ta phải dùng các **dấu câu** để người đọc hiểu được bài văn dễ dàng hơn.

Dấu chấm đặt ở cuối câu kể. Khi hết một đoạn, ta chấm xuống dòng để chia đoạn này với đoạn khác.

Dấu hỏi đặt ở cuối câu hỏi. **Dấu than** thường đặt ở cuối câu cảm hoặc câu cầu khiến.

CÂU HỎI

- Cuối câu nào ta dùng dấu chấm?
- Cuối câu nào ta dùng dấu hỏi?
- Cuối câu nào ta dùng dấu than?
- Khi có dấu hỏi thì giọng đọc thường phải thế nào?
- Khi có dấu than thì giọng đọc phải thế nào?

BÀI TẬP

1. Đặt dấu chấm, dấu hỏi vào cuối các câu sau đây (chỗ có dấu sò):
Buổi chiều đầu thu, Minh và anh ngồi trên sườn đồi hóng mát /
Anh Minh chỉ về phía trước mặt bảo Minh:

— Chân trời đẹp quá, em nhỉ /

Phương tây, mặt trời đỏ ối, tròn như cái đĩa đang từ từ lặn xuống
sau rặng núi xa xa /

(Trích bài "Chân trời")

2. Đặt hai câu có dấu hỏi ở cuối câu.

3. Đặt ba câu có dấu than ở cuối câu.

BÀI 27

DẤU PHẪY (,)

Ví dụ:

Trời mưa, tôi ở nhà.

Nhóm thì ôn bài, nhóm thì tưới cây.

Nhận xét 1.

Dấu phẩy tách các cụm chủ vị song song của câu phức, làm cho ý rõ ràng hơn.

Ví dụ:

Hôm qua, trời mưa to.

Nghe lời Bác, nhân dân ta trồng rất nhiều cây.

Nhận xét 2.

Dấu phẩy tách phần phụ ở đầu câu với các bộ phận chính của câu.

Ví dụ :

— Các cụ, các mẹ, các em thiếu nhi đều nô nức đi trồng cây (dấu phẩy tách các chủ ngữ khi câu có nhiều chủ ngữ).

— Đàn vạc bay loạn xạ, kêu ầm ĩ, lượn vài vòng rồi lại đậu xuống chỗ cũ (dấu phẩy tách các vị ngữ khi câu có nhiều vị ngữ).

— Khu vườn trồng rất nhiều cam, bưởi, chuối, dừa (dấu phẩy tách các phần phụ của từ khi câu có nhiều phần phụ).

Nhận xét 3.

Dấu phẩy còn dùng để tách các thành phần song song trong một câu.

Dấu phẩy thường dùng để ngắt các thành phần song song trong câu như : ngắt các chủ ngữ song song, các vị ngữ song song, các phần phụ song song. Dấu phẩy còn dùng để tách phần phụ với các bộ phận chính của câu hoặc tách các cụm chủ — vị trong câu phức.



CÂU HỎI

— Khi nào dùng dấu phẩy ? Cho ví dụ.

BÀI TẬP

1. Đặt dấu phẩy cho đúng chỗ trong đoạn văn sau :

Ở những làng ven bờ biển ngư dân tập nập đánh cá làm muối và làm nước mắm. Cứ sáng tinh mơ từng tốp người khỏe mạnh vạm vỡ chèo thuyền ra khơi. Trên mặt biển bao la một màu xanh lẫn với chân trời hàng trăm cái lưới cùng tung xuống nước. Tiếng reo hò át cả tiếng sóng. Nhiều nơi như ở Văn Lý Cồn thoi Bạc Liêu Cà mau nhân dân vui vẻ làm muối.

(Trích bài « Bờ biển Việt nam »)

2. Dùng các dấu đã học để thay vào chỗ có dấu sỏ :

Trước kia, Hùng là một học sinh vùng biển / Hàng ngày / ngoài giờ học em còn giúp bố mẹ để làm muối / Anh Hùng lớn hơn Hùng sáu tuổi / Anh làm những việc nặng như gánh muối / xe muối. Hùng còn bé / Hùng chỉ giúp được những việc vặt như cào muối / xúc muối vào xe /

Ở nhà / chị Hùng lấy cào đánh muối thành đồng cao / Mẹ Hùng đổ muối vào bao và khâu lại.

3. Đặt hai câu có dấu phẩy tách các chủ ngữ, hai câu có dấu phẩy tách các vị ngữ, hai câu có dấu phẩy tách phần phụ đầu câu với các bộ phận chính của câu.

DẤU HAI CHẤM — NGOẶC KÉP DẤU NGANG (ĐỐI ĐÁP)

1. Dấu hai chấm (:)

Ví dụ :

— Đồng bằng Nam bộ có hai nhánh sông Cửu long chảy qua : đó là sông Tiền giang và sông Hậu giang.

— Vào cửa hiệu tạp hóa, nó mua đủ thứ : bút mực, giấy, sách và đồ chơi.

Dấu hai chấm dùng để liệt kê các sự việc cần được giải thích. Nếu không thì người đọc sẽ thấy khó hiểu.

Ví dụ :

Hồ Chủ tịch đã nói : « Không có gì quý hơn độc lập, tự do ».

Dấu hai chấm còn dùng để đặt trước lời nói của người khác mà mình trích dẫn. Khi dẫn ý người khác phải kèm theo dấu ngoặc kép.

Dấu hai chấm thường dùng để liệt kê các sự việc cần được giải thích hoặc đặt trước lời nói của người khác mà mình trích dẫn.

2. Dấu ngoặc kép (« »)

Ví dụ :

Nghe Bác hỏi thăm sức khỏe và khen ngợi, khuyến khích, chúng tôi cảm thấy tình cha con thấm thiết lạ thường. Bác hỏi : « Ăn có no không ? ».

Một tiếng phát ra từ vạ người « No ạ ! ».

Bác lại bảo : « Các cô, các chú tập khá đấy, nhưng còn phải cố gắng hơn nữa ».

(Trích bài « Bác đến thăm »)

Dấu ngoặc kép thường dùng để đóng khung lời người khác nói.

Ngoài ra dấu ngoặc kép còn dùng để đóng khung tên riêng của một cuốn sách, một bài văn, bài hát...

Ví dụ :

— Tờ ta sẽ đồng ca bài « Giải phóng miền Nam »

— Anh đã đọc cuốn « Cửu long cuộn sóng » của Trần Hiếu Minh chưa ? Cuốn sách ấy rất hay.

Dấu ngoặc kép thường dùng để đóng khung lời người khác.

3. Dấu ngang (đối đáp) (—)

Ví dụ :

Bướm vàng nhao nhao lượn quanh đám Bướm trắng đương hơn hờ :

— Các bác từ đâu đến ?

— Xa lắm, từ Trường sơn xuống đây.

Mắt Bướm vàng càng tròn xoe :

— Tận Trường sơn xuống à !

— Chứ sao ?

Dấu ngang (đối đáp) thường đặt ở đầu câu dùng để tách riêng lời nói của từng nhân vật khi nói chuyện với nhau.

CÂU HỎI

— Khi nào dùng dấu hai chấm ? Khi nào dùng ngoặc kép ? Khi nào dùng gạch ngang (đối đáp) ?

BÀI TẬP

1. Đặt dấu ngang (đối đáp) đúng chỗ trong đoạn văn sau :

Con quạ sắp rửa thịt chú cừu thì bỗng cừu non nói : Xin bác hãy khoan một tí. Trước khi ăn, mong bác súc miệng đi đã rồi ăn mới ngon.

Được, ta xuống sông súc miệng.

Nói rồi, con quạ bỏ con cừu non bay ra sông. Nó cất giọng gọi :

Quạ... quạ ! Sông ơì sông !

Quạ muốn gì ?

Ta muốn sông cho ta uống nước

Quạ uống nước để làm gì ?

Để ta súc miệng rồi ăn thịt con cừu non.

À ra thế đấy. Quạ phải tìm đến người thợ gốm mang một cái bình lại đây mới uống được chứ ?

(Trích bài "Con quạ tham lam".)

2. Đặt dấu vào chỗ có dấu sỏ, chỗ nào dùng dấu chấm, chỗ nào dùng dấu hai chấm :

Ở miền Bắc nước ta có hai con sông lớn là sông Hồng hà và sông Thái bình / Sông Hồng hà có các sông nhánh / sông Đà, sông Lô, sông Chảy / Sông Thái bình có các sông nhánh / sông Cầu, sông Thương, sông Lục nam.

BÀI 29

ÔN TẬP CÁC DẤU CÂU

Dấu câu	Tên gọi	Vị trí trong câu	Cách ghi dấu cho đúng
.	dấu chấm	Đặt ở cuối câu kể	Nằm ngang dòng kẻ.
?	dấu hỏi	Đặt ở cuối câu hỏi	Dấu chấm nằm ngang dòng kẻ còn
!	dấu than	Đặt ở cuối câu cảm, hoặc câu cầu khiến	bộ phận khác nằm trên dòng kẻ.
,	dấu phẩy	Đặt ở giữa câu	Đầu dấu phẩy nằm đúng dòng kẻ.
:	dấu hai chấm	Đặt ở giữa câu	Chấm dưới nằm đúng dòng kẻ.
« »	ngoặc kép	Phần mở có thể đặt ở đầu hoặc giữa câu.	Nằm trên dòng kẻ
	dấu ngang (đối đáp)	Đặt ở đầu câu	Nằm ngang dòng kẻ. Bề dài thường độ 4 mi-li-mét. Nếu ngắn quá thì lẩn với dấu nối.

BÀI TẬP

1. Thay các chỗ có dấu sỏ bằng một loại dấu câu đã học để câu văn sáng sủa, dễ hiểu.

Tiết trời đã về cuối năm / trên cành lê / chỉ còn lác đác mấy bông hoa trắng xóa giữa đám lá xanh mơn mớn / vượt qua con đường nhỏ ngoằn ngoèo / chúng em đến một ngôi mộ màu nâu sẫm trên dựng một tấm bia khắc dòng chữ / nhớ ơn liệt sĩ Nông Văn Dền tức Kim Đồng.

Thầy giáo ôn lại cuộc đời ngắn ngủi nhưng vô cùng vẻ vang của liệt sĩ Kim Đồng.

Chúng em như thấy hiện ra trước mắt một cuộc sống ngọt ngào / nào cảnh đồn làng / nào cảnh lính Pháp / lính Nhật / quan lại / cường hào giết người cướp của...

Câu chuyện về ouộc đời của anh Kim Đồng làm cho chúng em vô cùng cảm động / chúng em nhớ mãi câu nói của thầy giáo / các em ạ / Kim Đồng tuy mất đi / nhưng ở miền Nam nước ta hiện nay đang xuất hiện hàng vạn thiếu nhi anh dũng / quyết noi gương Kim Đồng chiến đấu cho độc lập và thống nhất Tờ quốc.

2. Đặt ba câu : một câu có dấu chấm, một câu có dấu hỏi, một câu có dấu than.

— Đặt câu có dấu phẩy.

— Đặt câu có dấu hai chấm và ngoặc kép.

— Đặt câu có dấu gạch ngang đối đáp.

3. Ba em lên bảng dùng các loại phấn màu khác nhau để chấm câu trong đoạn văn dưới đây và lớp góp ý :

... Hòn Đất nổi lên trên Hòn Me và Hòn Sóc / gối đầu lên xóm / về tháng này trông xanh tốt quá / Bấy giờ vừa sang tháng chạp ta / đã nghe gió tết hây hây lửa trong nắng / Cây cối trên Hòn và các xóm nằm liền Hòn vút rạo rức / tràn trề nhựa sống / vùng Hòn với những xóm lá của đủ các loại cây ăn quả đều sum sê / nhẫy nhợt / Những ngôi nhà trong xóm / mái lá và ngói đỏ chèn nhau coi đông đúc như một thị trấn / nhà còn cất leo lên trên Hòn thoải thoải / ở xa ngó cứ như những chuồng chim câu / có cái vách ván đã bạc thếp vì mưa nắng / có cái còn mới nguyên / vách lát bằng ván sao nổi lên đỏ sẫm / xa quá khỏi Hòn một đôi là bãi Tre / Thấp thoáng những cây tre đằng ngà cao vút / vàng óng / Những cây tre lâu nay vẫn đứng đấy / bình yên và thanh thản / mặc cho bao nhiêu năm tháng đã đi qua / mặc cho bao nhiêu gió mưa đã thổi qua.

(Hòn đất)

CHƯƠNG IV

LUYỆN CÂU — ÔN TẬP

BÀI 30

LUYỆN CÂU

Tập đổi vị trí các từ trong câu.

a) Với bốn từ sau đây : *lao động, tôi, anh, cùng*, em có thể sắp xếp thành câu theo mấy cách ? Sắp xếp như thế nào thì không thành câu. Tại sao ?

b) Với câu sau đây, em có thể sắp xếp lại theo những cách nào ?

Trên cành, chim hót véo von.

(Gợi ý : chia câu trên thành bốn phần : trên cành / chim / hót / véo von. Đảo vị trí các phần đó, ta sẽ có nhiều câu khác nhau).

c) Tìm bộ phận chủ ngữ các câu dưới đây và chuyển bộ phận chủ ngữ các câu đó xuống sau bộ phận vị ngữ :

— Bỗng một người lạ mặt xuất hiện.

— Nơi đây, các liệt sĩ vô danh đời đời yên nghỉ.

— Vù một cái, mấy con chim bay đi mất.

— Tờ quốc chúng ta đẹp biết bao !

LUYỆN CÂU

a) Những câu dưới đây sai ngữ pháp vì thiếu bộ phận cần thiết. Em hãy thêm các bộ phận đó để câu sai trở thành câu đúng :

- Hôm qua đi học về chậm
- Công cuộc kiến thiết đất nước của dân tộc ta
- Trồng mười cây rau xà lách.



b) Phân tích các câu đơn dưới đây (chỉ rõ bộ phận chủ ngữ, bộ phận vị ngữ và các phần phụ nếu có):

Mây bay. Chim hát. Nó thức. Tôi ngủ. Trời xanh ngắt. Dân là chủ. Cha tôi cày ruộng. Em bé ngủ say. Lá cờ phấp phới. Vì Tổ quốc, chúng ta hãy sẵn sàng. Hôm qua, tôi xem chiếu bóng. Mẹ và chị đều đi cấy.

LUYỆN CÂU

a) Tập phân tích câu phức :
Phân tích các câu phức dưới đây (xem mỗi câu có mấy cụm chủ — vị):

- Nước Việt nam là một, dân tộc Việt nam là một.
- Tuy anh ấy mệt, nhưng anh ấy vẫn đi học.
- Dù chúng ta có thiếu thốn, chúng ta vẫn không sờn lòng.

— Người ghi nhật ký, người đọc thư nhà.

— Trên sân vận động, một tốp đang đánh bóng và một tốp đang tập chạy.

Nếu tôi nói mà anh bằng lòng thì anh nên đi ngay, dù anh còn bận việc.

b) Đặt câu với những cặp từ nối theo những khuôn có sẵn dưới đây :

1. Không những ... mà còn ...
2. Tuy ... nhưng ...
3. Mặc dù ... vẫn ...
4. Sở dĩ ... là do ...
5. Nếu ... thì ...
6. Bởi vì ... cho nên ...
7. ... càng ... càng ...

Câu gợi ý làm thí dụ :

— Không những anh ấy học tập giỏi mà anh ấy còn lao động khỏe.

— Tuy trời mưa to, nhưng mọi người vẫn hăng hái lao động.

— Mặc dù trời rét, anh Ba vẫn luôn tay quạt.

— Sở dĩ anh ấy học giỏi là do anh ấy chịu khó và chăm chỉ học tập.

— Nếu chúng ta tích cực lao động thì chúng ta sẽ có một cuộc sống sung sướng.

— Bởi vì chúng em đồng lòng cho nên lớp chúng em có nhiều tiến bộ rõ rệt.

— Chúng em càng chăm chỉ luyện tập thì sức khỏe càng tăng.

c) Đặt tiếp các vế sau đây cho thành câu :

Trong lúc em đi đường ...

Trong khi mẹ em trồng rau ...

Theo lời Bác Hồ dạy ...

Qua việc làm của bạn Nam ...

BÀI 33

LUYỆN CÂU

a) Sửa chữa các câu sau đây cho gọn hơn :

Hôm qua mẹ em đi chợ gặp một người bán rau rồi mẹ em mua một mớ rau rất non.

Em có ba người bạn thân là bạn Hùng, là bạn Nam, là bạn Hải.

b) Viết lại câu dưới đây thành nhiều câu ngắn :

Bộ đội Giải phóng là những chiến sĩ dũng cảm, kiên quyết chiến đấu để bảo vệ quê hương đất nước.

Giữa cánh đồng lúa chín vàng rực, bờ kênh vẽ lên một vệt xanh dài thẳng tắp.

c) Viết lại các câu dưới đây, dùng thêm dấu hai chấm và ngoặc kép :

Tôi nhắc anh ấy học nhưng anh ấy bảo là đã thuộc bài rồi.

Mẹ bảo cố gắng chăm học rồi mẹ may cho áo hoa. Bé Nam đồng ý và mỉm cười.

d) Tập mở rộng câu « Mẹ về » thành nhiều câu bằng cách thêm dần các thành phần.

Ví dụ mở rộng câu « Bé ngủ » :

Bé // ngủ ngon lành (thêm phần phụ của từ)

Bé // nằm vồng ngủ ngon lành (thêm một vị ngữ song song)

Sau giờ chơi // bé // nằm vồng ngủ ngon lành (thêm phần phụ của câu).

Các buổi trưa hè, chị và bé // nằm vồng ngủ ngon lành (thêm một chủ ngữ song song).

ÔN TẬP CUỐI NĂM

1. Ôn danh từ, động từ, tính từ, đại từ.
2. Ôn câu đơn (câu có các bộ phận chính, câu có phần phụ, phần phụ của danh từ, động từ ...)
3. Ôn câu phức:
 - Câu phức không có từ nối,
 - Câu phức có một từ nối,
 - Câu phức có các cặp từ nối.
4. Ôn dấu câu.

MỤC LỤC

Trang

Bài 1 — Ôn tập chương trình lớp Bốn : Câu — Từ — Tiếng — Âm — Thanh	3
Bài 2 — Ôn tập chương trình lớp Bốn : Chữ cái — Chữ — Tiếng — Từ	5

Chương I

TỪ LOẠI

Bài 3 — Danh từ	7
Bài 4 — Danh từ (tiếp theo)	10
Bài 5 — Đại từ chỉ tên	12
Bài 6 — Ôn tập. Danh từ — Đại từ	14
Bài 7 — Động từ	15
Bài 8 — Tính từ	18
Bài 9 — Ôn tập. Tính từ — Động từ	21
Bài 10 — Ôn tập toàn chương	22

Chương II

CÂU — CÁC THÀNH PHẦN CỦA CÂU

Bài 11 — Câu — Hai bộ phận chính của câu : Chủ ngữ — Vị ngữ	23
Bài 12 — Bộ phận chủ ngữ	27
Bài 13 — Bộ phận vị ngữ	29
Bài 14 — Ôn bộ phận chủ ngữ và bộ phận vị ngữ	32
Bài 15 — Phần phụ của câu	36
Bài 16 — Phần phụ của câu (tiếp theo)	39
Bài 17 — Phần phụ của danh từ	41
Bài 18 — Phần phụ của động từ, tính từ	44
Bài 19 — Câu đầy đủ và câu rút gọn	47
Bài 20 và 21 — Ôn tập các thành phần của câu	49

Chương III

CÂU ĐƠN — CÂU PHỨC — CÁC DẤU CÂU

	<i>Trang</i>
Bài 22 — Câu đơn — Câu phức	53
Bài 23 — Câu phức có từ nối	56
Bài 24 — Câu phức có từ nối (tiếp theo)	58
Bài 25 — Ôn câu phức	60
Bài 26 — Các dấu câu, dấu chấm, dấu hỏi, dấu than	62
Bài 27 — Dấu phẩy	65
Bài 28 — Dấu hai chấm, ngoặc kép, dấu ngang (đối đáp)	68
Bài 29 — Ôn tập các dấu câu	71

Chương IV

LUYỆN CÂU — ÔN TẬP

Bài 30 — Luyện câu	73
Bài 31 — Luyện câu	74
Bài 32 — Luyện câu	75
Bài 33 — Luyện câu	77
Bài 34 — Ôn tập cuối năm	78

NGŨ PHÁP LỚP NĂM PHỒ THÔNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIẢI PHÓNG

In 220.000 cuốn, khổ 14,5×20,5cm tại nhà in Alpha,

235 Phạm Ngũ Lão — thành phố Hồ Chí Minh.

In xong tháng 7-1976. Nộp lưu chiều tháng 7-1976

huongmaitruongxua.v

Giá : 0.25 đ

<https://tieulun.hopto.org>